

Câu hỏi ôn tập

Môn học: Đại cương về nhà nước và pháp luật

Học kỳ 1, năm học 2012 – 2013

- Hình thức thi : thi viết, đề thi mở, sinh viên được sử dụng tài liệu

1. Những đặc trưng (thuộc tính) cơ bản của nhà nước
2. Hình thức nhà nước: chính thể, cấu trúc nhà nước – những khái niệm cơ bản
3. Các chức năng: kinh tế, xã hội của nhà nước CHXHCN VN (nội dung chủ yếu, giải pháp đảm bảo và nâng cao hiệu quả thực hiện các chức năng) ở nước ta hiện nay.
4. Trình bày khái quát về tổ chức bộ máy nhà nước VN: vị trí pháp lý, chức năng cơ bản của các cơ quan nhà nước.
5. Nhà nước pháp quyền: khái niệm, các đặc điểm cơ bản
6. Bản chất và các thuộc tính cơ bản của pháp luật, so sánh với các loại quy phạm xã hội khác
7. Nêu ngắn gọn về mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức, các hình thức, giải pháp giáo dục đạo đức và giáo dục pháp luật, liên hệ vào thực tiễn Việt nam hiện nay.
8. Ý thức pháp luật: khái niệm, các đặc điểm cơ bản của ý thức pháp luật.
9. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật và pháp luật: sự tác động qua lại của chúng. Các biện pháp xây dựng ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật ở nước ta hiện nay
10. Nêu tên gọi các loại văn bản quy phạm pháp luật của VN, khái niệm hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về thời gian, không gian và đối tượng thi hành
11. Thực hiện pháp luật: khái niệm, nội dung cơ bản của các hình thức thực hiện pháp luật
12. Nêu khái niệm, các dấu hiệu (đặc điểm) cơ bản của vi phạm pháp luật. Các biện pháp tăng cường hiệu quả phòng ngừa, hạn chế, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật.
13. Hiến pháp: khái niệm, vai trò của Hiến pháp trong đời sống xã hội, trong việc bảo vệ, bảo đảm các quyền, tự do của cá nhân, công dân
14. Quyền con người: nhận thức, các nhóm quyền cơ bản, quyền con người và công dân
15. Nghĩa vụ công dân, trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm pháp lý của các cá nhân, công dân trong nhà nước pháp quyền
16. Vi phạm pháp luật hành chính và trách nhiệm hành chính
17. Khái niệm tội phạm. Mục đích, ý nghĩa của việc áp dụng hình phạt, đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, tội phạm hình sự ở nước ta trong giai đoạn hiện nay
18. Độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính.
19. Khái niệm ngành luật dân sự, năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.
20. Quan hệ pháp luật lao động: khái niệm, các biện pháp xây dựng, nâng cao ý thức pháp luật của các chủ thể quan hệ pháp luật lao động.
21. Trách nhiệm, vai trò của nhà nước, pháp luật, của các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện pháp luật bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay.

Câu 1:

_Nhà nước có 5 đặc trưng cơ bản:

1. Nhà nước phân chia và quản lý dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ.

Nhà nước thiết lập quyền lực trên các đơn vị hành chính lãnh thổ, quản lý cư dân theo đơn vị hành chính lãnh thổ mà không phụ thuộc vào huyết thống, giới tính, tôn giáo.v.v...

2. Nhà nước thiết lập quyền lực công để quản lý xã hội và nắm quyền thống trị thông qua việc thành lập bộ máy chuyên là nhiệm vụ quản lý nhà nước và bộ máy chuyên thực hiện cưỡng chế (quân đội, nhà tù, cảnh sát.v.v...) để duy trì địa vị của giai cấp thống trị. Còn các tổ chức khác trong xã hội không có quyền lực này như tổ chức nghiệp đoàn, công đoàn, phụ nữ, đoàn thanh niên, Mặt trận Tổ Quốc.v.v...

3. Nhà nước có chủ quyền quốc gia

Chủ quyền quốc gia thể hiện ở quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình.

- Nhà nước tự quyết định về chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài

4. Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện quản lý buộc các thành viên trong xã hội phải tuân theo:

- Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế.

- Thông qua pháp luật, ý chí của nhà nước trở thành ý chí của toàn xã hội, buộc mọi cơ quan, tổ chức, phải tuân theo.

- Trong xã hội, chỉ có Nhà nước mới có quyền ban hành luật và áp dụng pháp luật.

5. Nhà nước quy định và thực hiện thu thuế dưới hình thức bắt buộc

- Để duy trì bộ máy nhà nước.

- Bảo đảm cho sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng,

- Giải quyết các công việc chung của xã hội

Qua năm đặc trưng trên nhằm phân biệt nhà nước với các tổ chức chính trị, chính trị xã hội khác (Đảng phái chính trị, Đoàn thanh niên, hiệp hội.v.v...), đồng thời cũng là để phân biệt với các tổ chức thị tộc (trong xã hội công xã nguyên thủy). Qua đó cho thấy vai trò to lớn của Nhà nước trong hệ thống chính trị mà các tổ chức khác không có.

Câu 2 :

Hình thức nhà nước: chính thể, cấu trúc nhà nước :

Hình thức nhà nước (hay còn được gọi một cách thông thường là hình thức tổ chức nhà nước)

là mô hình tổ chức ra các cơ quan nhà nước và mối quan hệ giữa chúng với nhau, giữa các cơ quan nhà nước với nhân dân, và thường được phân tích dưới nhiều góc độ/tiêu chí khác nhau. Hình thức chính thể là một hình thức rất quan trọng trong các dạng hình thức nhà nước

Thuật ngữ “chính thể” dùng để chỉ một chế độ chính trị, cách thức tổ chức nhà nước

Hình thức chính thể là sự biểu hiện bề ngoài thành mô hình, hình dáng của nhà nước thông qua cách thức thành lập, cơ cấu bên trong của việc tổ chức, vị trí, quyền hạn trách nhiệm, mối quan hệ của các cơ quan nhà nước cấu tạo nên nhà nước và bản chất, nguồn gốc của quyền lực nhà nước.

Nói đến chính thể là nói đến việc xem xét mô hình tổ chức nhà nước dưới góc độ cách thức thành lập, cơ cấu tổ chức và mối quan hệ giữa các cơ quan cấu thành nên bộ máy nhà nước. Trước hết là mối quan hệ giữa nguyên thủ quốc gia (người đứng đầu nhà nước) với nhân dân.

Hiện nay, trên thế giới có hai loại hình thức chính thể cơ bản. Đó là **chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà**.

Chính thể quân chủ là chính thể mà ở đó nguyên thủ quốc gia do thế tập truyền ngôi, quyền lực nhà nước có nguồn gốc từ cõi “hư vô”, do thiên đình định đoạt. Chính thể cộng hoà là chính thể nguyên thủ quốc gia do bầu cử lập nên và quyền lực nhà nước có nguồn gốc từ nhân dân.

Khi xác định chính thể, trước hết người ta thường dựa vào cách thức thành lập nguyên thủ quốc gia và nhiệm vụ quyền hạn của nguyên thủ quốc gia. Sau đó, sẽ xét đến cách thức tổ chức và mối quan hệ giữa các cơ quan Nhà nước khác, mà chủ yếu là của các cơ quan lập pháp và hành pháp.

Từ đây, chúng ta có thể đưa ra một quy trình cho việc xác định chính thể của mọi nhà nước. Trước hết, phải căn cứ vào **người đứng đầu nhà nước - nguyên thủ quốc gia** - để xác định nhà nước đó thuộc loại quân chủ hay dân chủ (cộng hoà). Nếu nguyên thủ quốc gia được hình thành bằng phương pháp truyền ngôi thì đó là nhà nước quân chủ. Và ngược lại, nếu nguyên thủ quốc gia được lập nên thông qua bầu cử thì đó là chính thể cộng hoà.

Các loại hình chính thể: quân chủ và cộng hoà

Thuật ngữ “quân chủ” bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp “Monosarchy” (được ghép từ hai từ “Monos” có nghĩa là một và “archy” có nghĩa là chính quyền), tức là chính quyền nằm trong tay một người. Trong chính thể quân chủ, nhà vua - người đứng đầu nhà nước - được lập nên không thông qua bầu cử, mà do thế tập truyền ngôi; các thần dân, những thành viên sống trong lãnh thổ quốc gia đó, là những người không có quyền tham gia vào các công việc nhà nước. Đây là mô hình phổ quát của chế độ chính trị phong kiến, và trước đó là của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Thuật ngữ “cộng hoà” có nguồn gốc từ thành ngữ Hy Lạp “Respublica est res populi”, có nghĩa là “Nhà nước là công việc của nhân dân”. Mô hình tổ chức nhà nước này xuất hiện từ thời cổ đại La Mã - Hy Lạp. Nhưng sang đến chế độ chính trị phong kiến nó bị loại dần, mãi đến chế độ chính trị tư bản mới trở thành mô hình phổ biến. Chế độ chính trị cộng hoà còn được gọi là chế độ chính trị dân chủ. Dân chủ cũng là thuật ngữ có nguồn gốc từ

cổ Hy Lạp, “Democrat” có nghĩa là quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Dựa vào điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể, việc tổ chức nhà nước được áp dụng, được pha tạp từ hai hình thức trên thành hình thức tổ chức nhà nước của mỗi một nhà nước sở tại.

Mô hình quân chủ thường được tổ chức thành **quân chủ tuyệt đối** của nhà nước hoàn toàn theo chế độ phong kiến. Nhà vua có thể thu tóm mọi quyền hành từ lập pháp, hành pháp đến tư pháp; nhà vua đứng trên pháp luật và tạo nên một chính thể quân chủ chuyên chế.

Quân chủ hạn chế (hay còn gọi là quân chủ lập hiến) là mô hình tiến bộ hơn: quyền lực thần bí, truyền ngôi của nhà vua bị hạn chế, phải nhường chỗ cho các thiết chế khác của nhà nước. Trước hết là cho Quốc hội - cơ quan mới xuất hiện trong cách mạng tư sản do nhân dân trực tiếp bầu ra, sau đó phải nhường tiếp cho Chính phủ - cơ quan được hình thành dựa trên cơ sở của Quốc hội. **Hiến pháp là văn bản pháp lý thể hiện sự hạn chế này.** Mục đích của sự hạn chế đó là một phần hay còn gọi là cơ sở của tuyên ngôn **“quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”**. Đó cũng là một bản cáo chung cho sự ra đi của chế độ quân chủ chuyên chế.

Thời hiện đại, chính thể quân chủ dường như bị suy tàn một cách dần dần. Những nền quân chủ còn lại đều là những nền **quân chủ lập hiến - nhà vua bị hạn chế quyền lực bởi bản văn hiến pháp** - những ông vua lập hiến. Quyền hạn của nhà vua chỉ còn là hình thức. Một trong những mô hình phổ biến hiện nay của quân chủ lập hiến là quân chủ đại nghị (mà hình mẫu của nó là ở các nước như Anh, Nhật,...).

So với thể chế quân chủ thì việc tổ chức **Nhà nước theo thể thức cộng hoà** có tính chất dân chủ, tiến bộ hơn. Sở dĩ như vậy là bởi vì việc tổ chức nhà nước này cố gắng đoạn tuyệt với cách thức tổ chức của chế độ phong kiến. Nguyên thủ quốc gia do bầu cử mà ra. Trong cách thức tổ chức nhà nước này, nhân dân, ở mức độ khác nhau, là chủ thể được quyền tham gia vào các công việc nhà nước, được Hiến pháp tuyên bố “quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”.

Mô thức tổ chức Nhà nước theo chính thể cộng hoà thường chia làm hai loại: **Cộng hoà đại nghị và Cộng hoà tổng thống**. Cách phân chia này được xác định trên cơ sở mối quan hệ giữa hai nhánh quyền lực hành pháp và lập pháp. Nếu hai nhánh quyền lực này phụ thuộc và có sự phối kết hợp với nhau thì thuộc loại hình đại nghị; còn ngược lại, nếu giữa chúng không có mối quan hệ nào thì thuộc loại hình tổng thống.

2) Cấu trúc nhà nước:

Là sự cấu tạo tổ chức nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ và tính chất, quan hệ giữa các bộ phận cấu thành nhà nước với nhau, giữa các cơ quan nhà nước ở TW với các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Bao gồm: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang

a) nhà nước đơn nhất: là nhà nước có chủ quyền chung, có lãnh thổ toàn vẹn thống nhất.

Các bộ phận hợp thành nhà nước:

_ Các đơn vị hành chính – lãnh thổ không có chủ quyền.

_ Hệ thống các cơ quan nhà nước (cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính, cơ quan cưỡng chế) thống nhất từ TW đến địa phương.

_ Có 1 hệ thống pháp luật thống nhất trên toàn lãnh thổ.

_ Công dân có 1 quốc tịch.

b) nhà nước liên bang:

Gồm 2 hay nhiều nhà nước thành viên hợp thành. Đặc điểm của nhà nước liên bang:

_ Có chủ quyền chung, đồng thời mỗi nhà nước thành viên cũng có chủ quyền riêng.

_ Có 2 hệ thống PL: của nhà nước toàn liên bang và của nhà nước thành viên.

_ Công dân có 2 quốc tịch.

_ Các nhà nước thành viên có chủ quyền riêng nhưng thống nhất với nhau về mặt quốc phòng, đối ngoại, an ninh.

c) nhà nước liên minh

Đây là sự liên kết tạm thời của 1 vài nhà nước để thực hiện những mục đích nhất định, sau khi thực hiện xong mục đích, nhà nước liên minh tự giải tán hoặc chuyển thành nhà nước liên bang.

VD: Hợp chúng quốc Hoa Kỳ được hình thành 1776 – 1778.

3) Chế độ chính trị:

Là tất cả những phương pháp và thủ đoạn mà nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

+ Có nhiều pp và thủ đoạn khác nhau mà nhà nước sử dụng, nhưng tựu chung lại có 2 pp:

_ PP dân chủ là pp khi thực hiện phù hợp ý chí, mục đích, nguyện vọng của đại đa số trong xã hội.

_ PP phản dân chủ là pp khi thực hiện đi ngược lại nguyện vọng của đại đa số trong xã hội.

+ Tương ứng có 2 chế độ: chế độ dân chủ và chế độ phản dân chủ.

+ Chế độ chính trị phụ thuộc bản chất, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước và các đk về KT, chính trị - xã hội, tương quan lực lượng trong xã hội trong từng thời kỳ khác nhau.

Hình thức nhà nước VN hiện nay:

Về mặt chính thể là nhà nước chính thể cộng hòa dân chủ với đặc trưng cơ bản là nhân dân. Có cấu trúc nhà nước đơn nhất và trong chế độ chính trị thì nhà nước luôn sử dụng phương pháp dân chủ để thực hiện quyền lực nhà nước.

Câu 3

- Khái quát về chức năng kinh tế, xã hội của nhà nước

1. Cơ sở chức năng kinh tế của Nhà nước

Từ thời cổ đại và trung đại, các nhà nước trên thế giới đã đóng vai trò nhất định trên lĩnh vực kinh tế phù hợp với yêu cầu của mỗi mô hình kinh tế - xã hội tương ứng nhưng nhìn chung tính chất và mức độ can thiệp của nhà nước vào các quan hệ kinh tế ở thời đại này chỉ ở dạng sơ khai và chủ yếu thiên về quản lý nền sản xuất nông nghiệp tự cấp, tự túc.

Trong lịch sử cận hiện đại, vai trò kinh tế của các nhà nước trên thế giới được thể hiện đặc biệt rõ nét và có thể được nhận thức từ thực tiễn và lý luận của nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng.

Nhìn từ ngọn nguồn lịch sử thì ngay từ buổi đầu, chính quyền nhà nước Việt Nam đã đóng vai trò tổ chức thực hiện việc mở mang, phát triển kinh tế nông nghiệp, trị thủy, đắp đê ngăn lũ... Nhưng vai trò kinh tế của Nhà nước được thể hiện rõ nét nhất là dưới chế độ dân chủ nhân dân được thiết lập từ thành quả của Cách mạng tháng Tám 1945, đặc biệt là quá trình đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay – quá trình chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nhìn lại quá trình lịch sử hơn nửa thế kỷ qua, có thể thấy vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam ngày càng to lớn và vai trò đó cũng vận động biến đổi theo mỗi bước phát triển của đất nước đáp ứng những đòi hỏi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, đặc trưng vai trò kinh tế của Nhà nước được thể hiện ở những nét cơ bản sau:

- Nhà nước đóng vai trò là người sở hữu duy nhất đối với hầu hết các tư liệu sản xuất của xã hội như đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, các tư liệu sản xuất khác...
- Nhà nước đóng vai trò là người tổ chức trực tiếp hoạt động kinh tế từ khâu cung ứng vật tư, nguyên liệu, điều hành sản xuất đến khâu phân phối sản phẩm xã hội; Chính phủ không phân biệt với đơn vị sản xuất, cán bộ công chức nhà nước không phân biệt với nhaf kinh doanh.
- Nhà nước lãnh đạo hoạt động kinh tế theo chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh và các mệnh lệnh hành chính.

- Nhà nước thực hiện vai trò quản lý nền kinh tế khép kín trong phạm vi đất nước.

- Nhà nước bảo vệ trật tự kinh tế bằng biện pháp kỉ luật hành chính.

Từ cuối những năm 70 đến những năm 80 của thế kỉ XX, do việc tiếp tục duy trì nền kinh tế hiện vật với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, chế độ Nhà nước bao cấp tràn lan nên nền kinh tế Việt Nam bị trì trệ và khủng hoảng nặng nề. Với tinh thần dám nhìn thẳng vào sự thật khách quan để nhận thấy rõ những sai lầm khuyết điểm, Đảng Cộng sản Việt Nam là người khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới đưa đất nước bước vào giai đoạn cách mạng mới, trong đó xây phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Từ đó đặc trưng vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn này cũng có nhiều sự đổi mới tiến bộ vượt bậc

- Nhà nước, bằng pháp luật quy định tư cách chủ thể, tạo ra khung pháp lí cho các hoạt động kinh tế.
 - Nhà nước tạo ra môi trường thuận lợi về quốc phòng, an ninh, chính trị, xã hội, ngoại giao cho hoạt động kinh tế.
 - Nhà nước bằng pháp luật ngăn ngừa và chống các yếu tố phản thị trường, phản kinh doanh, duy trì trật tự kinh tế, giữ gìn nền văn hoá và bản sắc dân tộc trong phát triển nền kinh tế - xã hội.
 - Nhà nước bằng pháp luật định ra các phương thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh tế và thực thi sứ mạng đảm bảo trật tự kinh tế.
 - Nhà nước thông qua các công cụ như chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng... tác động đến nền kinh tế nhằm kiểm soát và hạn chế hậu quả các biến động bất lợi của thị trường
 - Nhà nước thông qua kinh tế nhà nước bảo đảm tính hiệu quả, tính ổn định của nền kinh tế quốc dân, bảo đảm phúc lợi chung cho toàn xã hội.
 - Nhà nước bằng pháp luật bảo đảm sự phát triển hài hoà giữa kinh tế và xã hội, đảm bảo sử dụng khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi sinh.
 - Nhà nước đóng vai trò là người mở đường và bảo trợ cho nền kinh tế đất nước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới
- Như vậy, qua những điểm vừa nêu trên đây có thể nhận thấy có các cơ sở khác nhau quy định những đặc trưng trong vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam ở các mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung và thị trường định hướng XHCN.

2. Chức năng xã hội:

Nhà nước xã hội chủ nghĩa, về thực chất, là chính quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và vì thế, trong nhà nước này, nền dân chủ phải là nền dân chủ đầy đủ nhất, rộng rãi nhất và thực chất nhất – đó là nền dân chủ bao quát toàn diện mọi lĩnh vực đời sống xã hội và lấy dân chủ trong lĩnh vực kinh tế làm nền tảng. Chủ nghĩa xã hội sẽ không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu dân chủ, thiếu sự thực hiện một cách đầy đủ và không ngừng mở rộng dân chủ. “Phát triển dân chủ đến cùng, tìm ra những hình thức của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong thực tiễn...” (3) đã được V.I. Lênin coi là một trong những nhiệm vụ cấu thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một vấn đề có tính quy luật của sự phát triển và hoàn thiện nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa – xã hội không còn các giai cấp đối kháng, nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn thực hiện hai chức năng cơ bản, nhưng cơ chế và mục đích thực hiện hai chức năng đó đã có sự thay đổi căn bản. Cũng như mọi nhà nước khác đã từng tồn tại trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa muốn thực hiện được chức năng giai cấp của mình, trước hết phải làm tốt chức năng xã hội, đặc biệt là việc không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân, sử dụng sức mạnh, lực lượng của mình để bảo vệ và bảo đảm tuyệt đối các quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Thực hiện tốt chức năng xã hội là cơ sở, là điều kiện tiên quyết để nhà nước xã hội chủ nghĩa đảm bảo và giữ vững địa vị thống trị xã hội về mặt chính trị, nghĩa là có đầy đủ khả năng để trấn áp sự phản kháng của các giai cấp bóc lột và các thế lực thù địch. Điều này có nghĩa là, chức năng giai cấp và chức năng xã hội luôn có mối quan hệ biện chứng, cái nọ làm tiền đề và là cơ sở cho cái kia. Tuy nhiên, trong điều kiện giai cấp vô sản đã giành được chính quyền và thiết lập được nhà nước của mình, thì chức năng giai cấp là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài; còn chức năng xã hội (mà trong đó, việc tổ chức xây dựng xã hội mới là chủ yếu) là nhiệm vụ cơ bản, quyết định trực tiếp sự thắng lợi hay thất bại của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự khác nhau căn bản giữa việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước tư bản chủ nghĩa là ở chỗ, nhà nước tư bản chủ nghĩa thực hiện chức năng xã hội không phải với tư cách là mục đích, mà là phương tiện để củng cố, đảm bảo sự thống trị chính trị và kinh tế của thiểu số trong xã hội là giai cấp tư sản đối với đa số là giai cấp công nhân và những người lao động khác. Theo đó, việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước tư bản chủ nghĩa luôn bị giới hạn trong một phạm vi chật hẹp và bị chi phối bởi quan điểm của giai cấp tư sản, xuất phát từ những lợi ích kinh tế và chính trị ích kỷ của một thiểu số dân cư trong xã hội. Ngược lại, việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa được xác định là mục đích chứ không phải là phương tiện để nhà nước ấy đảm bảo sự thống trị chính trị của nó. Chức năng

xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhằm đảm bảo quyền dân chủ cho đại đa số những người lao động, xây dựng những thiết chế, cơ sở để quyền làm chủ đó được thực hiện một cách thực sự trong thực tế.

2. Một số nhiệm vụ cơ bản thể hiện chức năng xã hội của nhà nước ta

2.1. Không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân

Chế độ xã hội chủ nghĩa là chế độ do nhân dân làm chủ và do vậy, nhà nước của chế độ này có nhiệm vụ tạo điều kiện để cho nhân dân tham gia một cách tích cực và rộng rãi vào tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

Trong mọi hoạt động, nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, đồng thời đấu tranh không khoan nhượng, trừng trị kịp thời mọi hành vi xâm phạm quyền tự do dân chủ của nhân dân. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã chỉ rõ: “Nhà nước có mối liên hệ thường xuyên và chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lộng quyền, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của nhân dân”(4).

Dân chủ là bản chất của Nhà nước ta, thực hiện dân chủ là thực chất, là mục tiêu, động lực của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nói riêng, của công cuộc đổi mới nói chung. Đây là nhiệm vụ vừa cơ bản, lâu dài, vừa cấp bách của thực tế xây dựng Nhà nước ta hiện nay. Bởi lẽ, chỉ có như vậy chúng ta mới có thể giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái đạo đức, tham nhũng, lãng phí, quan liêu, sách nhiễu nhân dân trong bộ máy nhà nước. Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta. Chính quyền có trong sạch, được dân tin yêu, ủng hộ thì mới vững mạnh và có hiệu lực. Chỉ có dựa vào sức mạnh của nhân dân thì mới xây dựng được chính quyền trong sạch, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, an ninh, quốc phòng để từ đó, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội. Nhận thức rõ vấn đề này, Đảng ta đã khẳng định: “Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương; quyền lợi đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm, nghĩa vụ; dân chủ được thể chế hoá thành pháp luật; khắc phục tình trạng vô kỷ luật, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối”(5).

Nhiệm vụ này cũng đã được chúng ta thể chế hoá cụ thể trong Hiến pháp: “Công dân thực hiện quyền làm chủ của mình ở cơ sở bằng cách tham gia công việc của nhà nước và xã hội, có trách nhiệm bảo vệ của công, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng”(6). Chính điều đó đã phát huy quyền làm chủ của nhân dân, bảo đảm cho người dân vừa thực hiện quyền làm chủ gián tiếp thông qua nhà nước, vừa làm chủ trực tiếp ở cơ sở.

Ở nước ta hiện nay, các cơ quan quyền lực nhà nước đều do dân bầu ra, chính quyền nhà nước đã trở thành công cụ sắc bén và có hiệu quả nhất để nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình chủ yếu bằng nhà nước, đó là dân chủ đại diện (dân chủ gián tiếp). Quyền làm chủ của nhân dân còn được thực hiện một cách trực tiếp thông qua việc tham gia vào công việc tổ chức nhà nước, tham gia bộ máy nhà nước, quyết định các chủ trương, chính sách của Nhà nước ở các cấp... Tuy nhiên, mức độ thực hiện dân chủ trực tiếp còn phụ thuộc vào phẩm chất, trình độ, năng lực của chính quyền nhà nước; vào trình độ dân trí, trước hết là trình độ văn hoá chính trị, văn hoá pháp luật; vào đặc điểm lịch sử và truyền thống chính trị của dân tộc... Như vậy, thực hiện dân chủ phải là một quá trình lâu dài, từ thấp đến cao. Không thể và không bao giờ có “dân chủ tuyệt đối” hay “dân chủ nói chung”, đặc biệt là không thể có ngay và trên mọi mặt dân chủ trực tiếp trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ điểm xuất phát thấp, nhất là về kinh tế.

Chính vì vậy, ở nước ta hiện nay, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng chế độ dân chủ đại diện, đồng thời thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp một cách thiết thực, đúng hướng, có hiệu quả. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân thông qua đại biểu của mình (dân chủ gián tiếp), đồng thời phát huy cao độ quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân thông qua các tổ chức quần chúng, xã hội, nhất là dân chủ ở cơ sở. Cụ thể là:

- Tiếp tục cải tiến chế độ bầu cử các cơ quan dân cử; nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan dân cử (Quốc hội, Hội đồng nhân dân) để các cơ quan này thực sự là cơ quan đại diện của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước trong việc xem xét và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và của từng địa phương. Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới và thực hiện dân chủ hoá, các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân đã có những chuyển biến tích cực, gần gũi hơn với cử tri, tại các kỳ họp của các cơ quan này, nhiều vấn đề đã được đưa ra thảo luận một cách thẳng thắn, công khai, nhiều ý kiến của cử tri được tiếp thu và thảo luận nghiêm túc, công tác kiểm tra, giám sát đối với các quyết định của các cơ quan đó cũng được đẩy mạnh... Tất cả những điều này đã nhận được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân.

- Đẩy mạnh cải cách thể chế và thủ tục hành chính trong các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến đời sống nhân dân.
- Xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan nhà nước trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân.
- Nghiên cứu thực hiện từng bước chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết ở cấp cơ sở.

2.2. Tổ chức và quản lý kinh tế

Nước ta xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ một nền kinh tế chậm phát triển, còn phổ biến là sản xuất nhỏ, nên nhiệm vụ tổ chức, quản lý kinh tế của nhà nước là hết sức khó khăn, phức tạp, chính vì thế mà nhiệm vụ phát triển kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt và là một nhiệm vụ khá mới mẻ. Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, trình độ của lực lượng sản xuất còn thấp, song song với đó lại phải vừa thực hiện nhiệm vụ giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội, vừa phải bảo đảm ổn định và cải thiện không ngừng đời sống nhân dân về mọi mặt, nhiệm vụ tổ chức, xây dựng của Nhà nước ta càng trở nên nặng nề. Trong các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, thứ VIII, thứ IX và mới đây, lần thứ X, Đảng ta đã ngày càng cụ thể hoá những tư tưởng, quan điểm lớn về phát triển kinh tế đất nước: phát triển lực lượng sản xuất, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với sự đa dạng về hình thức sở hữu; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với “những hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”(7); thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu; phát huy mạnh mẽ vai trò của khoa học và công nghệ; mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư, kinh tế đối ngoại; v.v..

Xuất phát từ tình hình hiện nay và yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, đường lối kinh tế thể hiện rõ nhiệm vụ tổ chức và quản lý kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đã được Đảng ta xác định là: đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững;...

2.3. Tổ chức và quản lý văn hoá, khoa học, giáo dục

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng là “xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện”(8). Để có thể xây dựng thành công một xã hội như vậy, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đương nhiên phải tổ chức, quản lý sự nghiệp giáo dục, văn hoá, phát triển khoa học và công nghệ – đó được coi là “quốc sách hàng đầu” để phát huy nhân tố con người. Thực hiện nhiệm vụ này, cần phải xây dựng và phát triển nền văn hoá mới, con người mới, nền khoa học và công nghệ hiện đại – đó cũng chính là những động lực quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng xã hội mới. Trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ này được biểu hiện cụ thể ở một số nội dung sau:

Thứ nhất, xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá Việt Nam, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của các dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; thực hiện lối sống cần kiệm, văn minh, bài trừ mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội khác, chống lại mọi biểu hiện của các loại văn hoá ngoại lai không lành mạnh.

Thứ hai, phát triển khoa học và công nghệ với bước đi và hình thức thích hợp, bảo đảm cơ sở khoa học cho các quyết định quan trọng của các cơ quan lãnh đạo, quản lý, coi đó là công cụ chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của mọi hoạt động kinh tế – xã hội.

Thứ ba, đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ cán bộ, trí thức và những người lao động có tri thức, có tay nghề, có đạo đức cách mạng và tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Đồng thời với đó là việc giáo dục thế giới quan Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho toàn thể nhân dân; đấu tranh không khoan nhượng với những tư tưởng, quan điểm xét lại, cơ hội, những luận điệu xuyên tạc, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta.

Trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta đã xác định phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một trong những lĩnh vực chủ yếu. Theo đó, việc tổ chức, quản lý văn hoá, khoa học và giáo dục của Nhà nước ta vừa là để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế – xã hội trước mắt, vừa là để chuẩn bị cho đất nước bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo, hoà nhập (trên cơ sở giữ vững bản sắc riêng và tinh hoa văn hoá của dân tộc) với tiến trình phát triển chung của nền văn hoá, khoa học và giáo dục thế giới. Quan điểm cơ bản của Đảng ta coi văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội; giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu đã thể hiện rõ ràng nhiệm vụ này của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thực hiện nhiệm vụ này, Nhà nước ta đã tiến hành xây dựng hệ thống các cơ quan tổ chức, quản lý văn hoá, văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục, các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đào tạo một đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ, đồng thời xây dựng hệ thống cơ sở vật chất – kỹ thuật tương xứng với yêu cầu và đáp ứng tốt yêu cầu thực tế của các lĩnh vực cụ thể.

Như vậy, xét một cách tổng thể, nhiệm vụ sáng tạo và xây dựng xã hội mới là nhiệm vụ quan trọng nhất trong chức năng xã hội của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở lý luận và phương pháp luận duy vật biện chứng, xét đến cùng, có thể nói, nhiệm vụ cơ bản và quyết định của Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ tổ chức và quản lý kinh tế, bởi một xã hội chỉ có thể ổn định, vận động và phát triển được khi có một cơ sở kinh tế – xã hội phù hợp. Yếu tố kinh tế, nhất là lực lượng sản xuất, xét đến cùng, là yếu tố quyết định sự tồn tại, vận động và phát triển của xã hội. Tuy nhiên, xem xét vấn đề này ở góc độ kiến trúc thượng tầng của xã hội – xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thì nhiệm vụ bảo vệ các quyền tự do và không ngừng mở rộng dân chủ cho nhân dân là nhiệm vụ quan trọng nhất, bởi việc thực hiện nhiệm vụ này là sự thể hiện trực tiếp nhất bản chất của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 4:

1. Khái quát về tổ chức bộ máy Nhà nước:

Xuất phát từ chức năng của nhà nước (chuyên chính, trấn áp, tổ chức và xây dựng; quản lý cộng đồng và bảo vệ lợi ích giai cấp, dân tộc), bộ máy nhà nước gồm 3 loại cơ quan: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Bộ máy Nhà nước theo Hiến pháp 1992 gồm có 4 hệ thống cơ quan:

- **Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước** bao gồm:

+ Quốc hội (cơ quan lập pháp) là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính vì vậy Quốc hội thể hiện tính đại diện nhân dân và tính quyền lực nhà nước trong tổ chức và hoạt động của mình. Quốc hội thống nhất ba quyền: Lập pháp, hành pháp và tư pháp nhưng không phải là cơ quan độc quyền. Hiến pháp và pháp luật quy định cho Quốc hội có các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nhất định: là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp, ban hành các quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp luật cao nhất, điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản nhất, tạo nên thể chế xã hội; quyết định những vấn đề cơ bản nhất về đối nội và đối ngoại của đất nước như các nhiệm vụ kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước; xác định các nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, trực tiếp thành lập các cơ quan quan trọng trong bộ máy nhà nước, trực tiếp bầu, bổ nhiệm các chức vụ cao nhất trong các cơ quan nhà nước trung ương; thực hiện quyền giám sát tối cao toàn bộ hoạt động của nhà nước, giám sát việc

tuan theo hien phap va phap luat qua viec nghe bao cao cua cac co quan toi cao nha nuoc, thong qua hoat dong cua cac co quan quoc hoi, dai bieu quoc hoi, thong qua hinh thuc chat van cua dai bieu quoc hoi voi nhung doi tuong xac dinh trong bo may nha nuoc.

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội gồm:

Ủy ban thường vụ quốc hội: cơ quan thường trực của quốc hội, gồm có Chủ tịch quốc hội, các phó chủ tịch quốc hội, các ủy viên thường vụ quốc hội được bầu tại kì họp thứ nhất mỗi khóa quốc hội. Ủy ban thường vụ quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản như sau: Ban hành pháp lệnh về các vấn đề được quốc hội trao trong chương trình làm luật của Quốc hội, giải thích hiến pháp, luật, pháp lệnh; thực hiện giám sát thi hành hiến pháp, luật, nghị quyết, hoạt động của chính phủ, tòa án nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân tối cao, đình chỉ thi hành các văn bản của Chính phủ, thủ tướng chính phủ, tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân trái với hiến pháp, luật, nghị quyết của quốc hội và trình quốc hội quyết định việc hủy bỏ; giám sát, hướng dẫn hoạt động của hội đồng nhân dân, bãi bỏ các nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân cấp tỉnh, giải tán hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố tình trạng khẩn cấp trong phạm vi cả nước hoặc từng địa phương; thực hiện quan hệ đối ngoại của quốc hội; tổ chức trưng cầu ý kiến nhân dân theo quyết định của quốc hội; ngoài ra còn một số quyền hạn khác như quyết định vấn đề nhân sự của chính phủ theo đề nghị của thủ tướng chính phủ, tuyên bố tình trạng chiến tranh khi đất nước bị xâm lược...

Hội đồng dân tộc: được lập ra để đảm bảo sự phát triển bình đẳng, đồng đều của các dân tộc Việt Nam, để giải quyết có hiệu quả các vấn đề dân tộc. Có nhiệm vụ: nghiên cứu, kiến nghị với quốc hội các vấn đề dân tộc; giám sát thi hành các chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số; thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh và các dự án khác liên quan đến vấn đề dân tộc; kiến nghị về luật, pháp lệnh, chương trình làm luật của quốc hội...

Ủy ban của quốc hội: được lập ra để theo dõi các lĩnh vực hoạt động của quốc hội nhằm giúp quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Các ủy ban của quốc hội là hình thức thu hút các đại biểu vào việc thực hiện công tác chung của quốc hội. Các ủy ban của quốc hội có nhiệm vụ nghiên cứu thẩm định các dự án luật, kiến nghị về luật, pháp lệnh và các dự án khác, các báo cáo được quốc hội hoặc ủy ban thường vụ quốc hội trao, trình quốc hội, ủy ban thường vụ quốc hội cho ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, thực hiện quyền giám sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định, kiến nghị những vấn đề thuộc phạm vi hoạt động của ủy ban.

Đại biểu quốc hội: là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đồng thời là đại biểu cấu thành cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước. Đại biểu quốc hội vừa chịu trách nhiệm

trước cử tri, vừa chịu trách nhiệm trước quốc hội. Chức năng của đại biểu quốc hội là thu thập và phản ánh ý kiến của cử tri, biến ý chí của nhân dân thành ý chí của nhà nước, đưa các quy định của luật, các quyết sách của quốc hội vào cuộc sống.

Quốc hội hoạt động bằng nhiều hình thức: kì họp của quốc hội, hoạt động của các cơ quan quốc hội, đại biểu quốc hội, các đoàn đại biểu quốc hội... Nhưng quan trọng nhất vẫn là các kì họp của quốc hội. Kết quả hoạt động của các hình thức khác được thể hiện tập trung tại các kì họp quốc hội.

+ Hội đồng nhân dân: cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và các cơ quan nhà nước cấp trên.

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có thường trực hội đồng nhân dân, cấp xã không lập thường trực. Chức năng thường trực hội đồng nhân dân xã do chủ tịch và phó chủ tịch giúp việc thực hiện.

- **Chủ tịch nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam** là người đứng đầu nhà nước, thay mặt nhà nước trong các quan hệ đối nội và đối ngoại (Hiến pháp 1992). Quy định trên của Hiến pháp là nhằm đảm bảo nguyên tắc quyền lực nhà nước thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

Chủ tịch nước có quyền hạn khá rộng, bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội.

+ Trong tổ chức nhân sự của bộ máy nhà nước: chủ tịch nước có quyền đề nghị quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm phó chủ tịch nước, thủ tướng chính phủ, chánh án tòa án nhân dân tối cao, viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức phó chánh án, thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, phó viện trưởng, kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của quốc hội để bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các phó thủ tướng và các thành viên khác của chính phủ.

+ Trong lĩnh vực an ninh quốc gia: thống lĩnh các lực lượng vũ trang và giữ chức chủ tịch hội đồng quốc phòng và an ninh; quyết định phong hàm, cấp sĩ quan cấp cao và các hàm, cấp khác trong lĩnh vực khác...

+ Các lĩnh vực khác: ngoại giao, thôi, nhập quốc tịch, đặc xá...

- **Cơ quan thực hiện quyền hành pháp** gồm: Chính phủ, các bộ và cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân.

+ Chính phủ: là cơ quan chấp hành của Quốc hội, là cơ quan hành chính cao nhất của nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính phủ chịu sự giám sát của Quốc hội, chấp hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội; lệnh,

quyết định của chủ tịch nước. Trong hoạt động, chính phủ phải chịu trách nhiệm và báo cáo trước quốc hội, ủy ban thường vụ quốc hội và chủ tịch nước. Các quy định trên là nhằm đảm bảo sự thống nhất của quyền lực nhà nước vào cơ quan quyền lực cao nhất là quốc hội.

Chính phủ có chức năng thống nhất quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội: lãnh đạo thống nhất bộ máy hành chính từ trung ương tới cơ sở về tổ chức cán bộ, đảm bảo thi hành hiến pháp và pháp luật; quản lý xây dựng kinh tế quốc dân, thực hiện chính sách tài chính tiền tệ quốc gia, quản lý y tế, giáo dục, quản lý ngân sách nhà nước, thi hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, quản lý công tác đối ngoại, thực hiện chính sách xã hội... của Nhà nước. Khi thực hiện các chức năng này, Chính phủ chỉ tuân theo Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của các cơ quan quyền lực nhà nước. Chính phủ có toàn quyền giải quyết công việc với tính sáng tạo, chủ động, linh hoạt trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định... Chính phủ có quyền *tham gia vào hoạt động lập pháp* bằng quyền trình dự án luật trước quốc hội, dự án pháp lệnh trước ủy ban thường vụ quốc hội, trình quốc hội các dự án kế hoạch, ngân sách nhà nước và các dự án khác.

Chính phủ gồm có Thủ tướng chính phủ, các phó thủ tướng, các Bộ trưởng và thủ trưởng các cơ quan ngang bộ do thủ tướng chính phủ lựa chọn, không nhất thiết phải là đại biểu quốc hội, và đề nghị quốc hội phê chuẩn. Chính phủ không tổ chức ra cơ quan thường trực, thay vào đó là một phó thủ tướng được phân công đảm nhận chức vụ phó thủ tướng thường trực.

+ **Các Bộ và cơ quan ngang Bộ:** (gọi chung là Bộ) là các bộ phận cấu thành của chính phủ. Bộ và các cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước, quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực, thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

Phạm vi quản lý của bộ và các cơ quan ngang bộ được phân công bao quát toàn bộ mọi tổ chức và hoạt động thuộc mọi thành phần kinh tế, trực thuộc các cấp quản lý khác nhau, từ trung ương đến địa phương, cơ sở. Bộ quản lý theo ngành hoặc lĩnh vực công tác. Vì vậy có hai loại Bộ: bộ quản lý theo ngành (quản lý những ngành kinh tế, kỹ thuật hoặc sự nghiệp như nông nghiệp, y tế, giao thông vận tải, giáo dục... bằng chỉ đạo toàn diện những cơ quan, đơn vị trực thuộc ngành từ trung ương tới địa phương) và bộ quản lý theo lĩnh vực (quản lý những lĩnh vực như tài chính, kế hoạch – đầu tư, lao động – xã hội, khoa học công nghệ... bằng các hoạt động liên quan tới tất cả các bộ, các cấp quản lý, tổ chức xã hội và công dân nhưng không can thiệp vào hoạt động quản lý nhà nước của các cấp chính quyền và quyền tự chủ, sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế.)

Bộ trưởng là thành viên chính phủ, người đứng đầu cơ quan quản lý ngành hay lĩnh vực, một mặt tham gia cùng chính phủ quyết định tập thể những nhiệm vụ của chính phủ tại các kỳ họp chính phủ, mặt khác chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm

vi cả nước, đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của bộ bao gồm: các cơ quan giúp bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước (các vụ chuyên môn, thanh tra, văn phòng bộ) và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc bộ (các cơ quan nghiên cứu tham mưu về những vấn đề cơ bản, chiến lược, chính sách; các tổ chức sự nghiệp nghiên cứu khoa học, kĩ thuật, giáo dục, các tổ chức kinh doanh là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc bộ không nằm trong cơ cấu hành chính của bộ).

+ **Ủy ban nhân dân:** do Hội đồng nhân dân bầu ra, là cơ quan chấp hành của hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của hội đồng nhân dân. Ủy ban nhân dân có nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực khác nhau của đời sống địa phương, thực hiện tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiểm tra việc chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của hội đồng nhân dân cùng cấp tại các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, thực hiện xây dựng lực lượng vũ trang và xây dựng quốc phòng toàn dân, quản lý hộ khẩu, hộ tịch, quản lý công tác tổ chức biên chế, lao động tiền lương, tổ chức thu chi ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật.

Thành phần ủy ban nhân dân có Chủ tịch, các phó chủ tịch và các ủy viên.

Các cơ quan hành chính nhà nước được quản lý theo các nguyên tắc:

- + Nguyên tắc Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, nhà nước quản lý.
- + Nguyên tắc tập trung dân chủ
- + Nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ
- + Nguyên tắc phân định và kết hợp tốt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với chức năng quản lý kinh doanh của các tổ chức kinh tế
- + Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa
- + Nguyên tắc công khai

- **Tòa án nhân dân** và **Viện kiểm sát nhân dân** là những khâu trọng yếu, cơ bản thuộc hệ thống các cơ quan tư pháp, thực hiện quyền tư pháp. Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan này có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân giải quyết các vụ việc cụ thể bằng những hình thức khác nhau.

+ **Tòa án nhân dân:** thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp luật thông qua hoạt động xét xử. Đây là chức năng riêng có của tòa án. Hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân có các đặc điểm:

- Nhân danh nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, căn cứ vào pháp luật của nhà nước đưa ra phán xét, quyết định cuối cùng nhằm kết thúc vụ án.
- Xét xử là kiểm tra hành vi pháp lí của các cơ quan nhà nước, các cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước trong quá trình giải quyết các vụ việc có liên quan đến việc bảo vệ các quyền, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản của con người, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân.
- Xét xử nhằm ổn định trật tự pháp luật, giữ vững kỉ cương xã hội, tự do an toàn cho con người, làm lành mạnh các quan hệ xã hội.
- Xét xử mang nội dung giáo dục với đương sự cũng như với xã hội, tạo ý thức pháp luật cho mỗi cá nhân, từ đó có được những hành vi phù hợp với yêu cầu của pháp luật trong mỗi quan hệ xã hội.

Tòa án nhân dân gồm: Tòa án nhân dân tối cao, tòa án nhân dân cấp tỉnh, tòa án nhân dân cấp huyện, tòa án quân sự trung ương, tòa án quân sự quân khu, tòa án quân sự khu vực, và các tòa án khác theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân được tổ chức theo cơ cấu gồm: thẩm phán (được bổ nhiệm theo nhiệm kì), hội thẩm nhân dân (ở tòa án tối cao và tòa án quân sự thực hiện chế độ cử, tại các tòa án nhân dân địa phương thực hiện theo chế độ bầu). Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, các Chánh án tòa án nhân dân phải chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước các cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp.

Tòa án nhân dân xét xử theo nguyên tắc:

- Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập, chỉ tuân theo pháp luật.
- Xét xử công khai, trừ trường hợp đặc biệt theo luật định.
- Đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo và quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
- Công dân thuộc các dân tộc ít người được quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước phiên tòa.
- Các bản án, quyết định của tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh.

+ **Viện kiểm sát nhân dân**: thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của hiến pháp và pháp luật, góp phần đảm bảo cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các công tác của Viện kiểm sát nhân dân gồm:

- Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra.
- Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp
- Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong thi hành bản án, quyết định của tòa án nhân dân.
- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tạm giữ, tạm giam, quản lý, giáo dục người chấp hành án phạt tù.

Các Viện kiểm sát được phân thành Viện kiểm sát nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành trực thuộc trung ương, viện kiểm sát nhân dân thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, các viện kiểm sát quân sự. Các viện kiểm sát do Viện trưởng lãnh đạo.

Tóm lại, các cơ quan nhà nước hoạt động trong một thể thống nhất, đồng bộ, có liên kết hữu cơ với nhau và có các đặc điểm:

- Các cơ quan nhà nước được thành lập theo trình tự nhất định được quy định trong pháp luật
- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền do pháp luật quy định
- Hoạt động của cơ quan nhà nước mang tính quyền lực và được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước, hoạt động đó được tuân theo thủ tục do pháp luật quy định.
- Những người đảm nhiệm chức trách trong các cơ quan nhà nước phải là công dân Việt Nam.

2. Phương hướng cải cách bộ máy nhà nước

- **Các vấn đề còn tồn tại**: bộ máy nhà nước cồng kềnh, nhiều đầu mối, tầng nấc trung gian, chất lượng hoạt động và hiệu quả thấp. Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và chế độ trách nhiệm

của nhiều cơ quan và người đứng đầu chưa thật rõ, còn chông chéo, cơ chế vận hành và nhiều mối quan hệ còn bất hợp lí, đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế cả về mặt năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm. Các vấn đề trên dẫn tới hậu quả là hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước còn chưa cao, công tác quản lí đất nước (nhất là quản lí kinh tế) còn lúng túng, mắc nhiều sai sót, sản xuất tuy có tăng nhưng vẫn có nguy cơ tụt hậu, tài nguyên đất nước chưa được khai thác tốt...

- Quan điểm xây dựng, kiện toàn bộ máy nhà nước:

+ Xây dựng nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiên định con đường lên chủ nghĩa xã hội, đảm bảo tính giai cấp công nhân gắn bó chặt chẽ với tính dân tộc, tính nhân dân của Nhà nước ta, phát huy đầy đủ tính dân chủ trong mọi sinh hoạt của nhà nước, xã hội.

+ Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

+ Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của nhà nước nhằm tăng cường sự lãnh đạo điều hành tập trung thống nhất của trung ương, đồng thời phát huy trách nhiệm và tính năng động, sáng tạo của địa phương, khắc phục khuynh hướng phân tán cục bộ và tập trung quan liêu. Mỗi cấp, ngành đều có thẩm quyền, trách nhiệm được phân định rõ.

+ Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quản lí xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa.

+ Tăng cường vai trò lãnh đạo của đảng đối với nhà nước.

- Phương hướng thực hiện cải cách bộ máy nhà nước:

+ Tiếp tục đổi mới và tổ chức hoạt động của Quốc hội nhằm đẩy mạnh hoạt động lập pháp, tăng cường công tác giám sát của quốc hội tại kì họp quốc hội và hoạt động giám sát của các cơ quan thuộc quốc hội, đại biểu quốc hội, tăng tỉ lệ đại biểu quốc hội chuyên trách, sắp xếp bộ máy giúp việc của quốc hội theo hướng tinh giản về đầu mối, tăng cường cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ có trình độ cao.

+ Cải cách nền hành chính nhà nước: thể chế hành chính, thủ tục hành chính, tổ chức bộ máy, quy chế và hoạt động của hệ thống hành chính, hoàn thiện chế độ công vụ, công chức, thực hiện cải cách hành chính công.

+ Đổi mới hoạt động của các cơ quan tư pháp: xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật làm cơ sở cho hoạt động, tổ chức của hệ thống các cơ quan tư pháp, xác định thẩm quyền của các tòa án, thành lập các tòa án chuyên trách khác, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của các viện kiểm sát, các cơ quan hỗ trợ tư pháp.

+ Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong quản lí nhà nước và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, cơ quan, tổ chức nhà nước.

Câu 5 :

Nhà nước pháp quyền là một hiện tượng chính trị - pháp lý phức tạp được hiểu và nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau, song chúng ta có thể hiểu nhà nước pháp quyền theo cách đơn giản, đó là một nhà nước quản lý kinh tế - xã hội bằng pháp luật và nhà nước hoạt động tuân theo pháp luật.

Nhà nước pháp quyền là nhà nước phục tùng pháp luật mà chủ thể phục tùng pháp luật trước hết là các cơ quan nhà nước và công chức nhà nước.

Nhà nước pháp quyền là một chế độ chính trị mà ở đó nhà nước và cá nhân phải tuân thủ pháp luật, mọi quyền và nghĩa vụ của tất cả, của mỗi người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ, các quy trình và quy phạm pháp luật được bảo đảm thực hiện bằng một hệ thống toà án độc lập. Nhà nước pháp quyền có nghĩa vụ tôn trọng giá trị nhất của con người và đảm bảo cho công dân có khả năng, điều kiện, chống lại sự tùy tiện của cơ quan nhà nước bằng việc lập ra cơ chế kiểm tra tính hợp hiến và hợp pháp của pháp luật cũng như các hoạt động của bộ máy nhà nước. Nhà nước pháp quyền phải đảm bảo cho công dân không bị đòi hỏi bởi những cái ngoài Hiến pháp, và pháp luật đã quy định. Trong hệ thống pháp luật thì Hiến pháp giữ vị trí tối cao và nó phải được xây dựng trên cơ sở đảm bảo quyền tự do và quyền công dân

a , Những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền theo quan điểm, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền trong lịch sử tư tưởng nhân loại

Nghiên cứu các tư tưởng, quan điểm về Nhà nước pháp quyền trong lịch sử tư tưởng nhân loại ở hai thời kỳ tiêu biểu nêu trên, có thể rút ra những điểm chung, khái quát về đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền như sau:

- Nhà nước pháp quyền là tổ chức chính trị của nhân dân, bảo đảm chủ quyền của nhân dân.

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước tôn trọng pháp luật, *bảo đảm tính tối thượng của pháp luật*, trong đó pháp luật phải phản ánh "ý chí chung của nhân dân", "lợi ích chung của xã hội".

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước tôn trọng, thực hiện và bảo vệ được các quyền tự do, dân chủ của công dân:

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước chịu trách nhiệm trước công dân về những hoạt động của mình, còn công dân phải thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước và chịu trách nhiệm pháp lý về những hành vi vi phạm pháp luật của mình.

- Nhà nước pháp quyền *phải có hình thức tổ chức quyền lực nhà nước thích hợp (tam quyền phân lập) và có cơ chế giám sát sự tuân thủ pháp luật, xử lý các vi phạm pháp luật, bảo đảm cho pháp luật được thực hiện.*

- Nhà nước pháp quyền là nhà nước *bảo đảm sự độc lập của Toà án và tính chất dân chủ, minh bạch của pháp luật.*

b) Những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thực sự của dân, do dân, vì dân; mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền con người, tất cả vì hạnh phúc của con người.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và Luật trong đời sống xã hội.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước về mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước chịu trách nhiệm trước công dân về mọi hoạt động của mình và bảo đảm cho công dân thực hiện các nghĩa vụ trước nhà nước và xã hội.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hoà bình, hữu nghị hợp tác, bình đẳng và phát triển với các nước láng giềng, các nhà nước và các dân tộc khác trên thế giới; tôn trọng và cam kết thực hiện các công ước, điều ước quốc tế đã tham gia, ký kết, phê chuẩn.

Câu 6: Phân tích nguồn gốc, bản chất, vai trò của pháp luật.

- Pháp luật là một hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước đặt ra có tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính bắt buộc chung, thể hiện ý chí của giai cấp nắm quyền lực của nhà nước và được nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội.

**** Nguồn gốc của pháp luật:***

- Trong xã hội cộng sản nguyên thủy không có pháp luật nhưng lại tồn tại những quy tắc ứng xử chung thống nhất. Đó là những tập quán và các tín điều tôn giáo.

- Các quy tắc tập quán có đặc điểm:

+ Các tập quán này hình thành một cách tự phát qua quá trình con người sống chung, lao động chung. Dần dần các quy tắc này được xã hội chấp nhận và trở thành quy tắc xử sự chung.

+ Các quy tắc tập quán thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội, do đó được mọi người tự giác tuân theo. Nếu có ai không tuân theo thì bị cả xã hội lên án, dư luận xã hội buộc họ phải tuân theo.

-----> Chính vì thế tuy chưa có pháp luật nhưng trong xã hội cộng sản nguyên thủy, trật tự xã hội vẫn được duy trì.

- Khi chế độ tư hữu xuất hiện xã hội phân chia thành giai cấp quy tắc tập quán không còn phù hợp nữa thì tập quán thể hiện ý chí chung của mọi người. Trong điều kiện xã hội có phân chia giai cấp và mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Nhà nước ra đời. Để duy trì trật tự thì nhà nước cần có pháp luật để duy trì trật tự xã hội. Pháp luật ra đời

cùng với nhà nước không tách rời nhà nước và đều là sản phẩm của xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Các thuộc tính của pháp luật

Thuộc tính là tính chất vốn có, gắn liền, không gò ép tách rời của sự vật, hiện tượng, qua đó có thể phân biệt sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng kia.

Thuộc tính của pháp luật là những dấu hiệu đặc trưng của pháp luật nhằm phân biệt chúng với các qui phạm xã hội khác (Qui phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo...)

Pháp luật bao gồm các thuộc tính sau:

a- Tính phổ biến

Được hiểu là tính bắt buộc thực hiện mọi quy định của pháp luật hiện hành đối với mọi cá nhân, tổ chức. Bởi vì, pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và có giá trị bắt buộc thực hiện đối với mọi người cư trú trên lãnh thổ nước nước đó và đối với mọi công dân.

Thuộc tính này được phân biệt qua các yếu tố biểu hiện như: Dự liệu tình huống điển hình, xác định cách hành xử bắt buộc, đưa ra cách xử lý khi không tuân theo.

b- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

Đặc trưng của pháp luật là phải rõ ràng, chuẩn xác nội dung của pháp luật bằng các điều khoản, văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương xứng

- Yêu cầu cơ bản để đảm bảo tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật cần đáp ứng yêu cầu sau:

- + xác định mối tương quan giữa nội dung và hình thức của pháp luật**
- + Chuyển tải một cách chính xác các chủ trương chính sách của Đảng sang các phạm trù, cấu trúc pháp lý thích hợp.**
- + Bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong hoạt động xây dựng pháp luật**
- + Mỗi văn bản pháp luật phải xác định rõ phạm vi điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền ra văn bản.**
- + Phân định phạm vi, mức độ của hoạt động lập pháp, lập quy.**

c- Tính bảo đảm thực hiện bằng nhà nước của pháp luật

Để thực hiện, nhà nước đưa vào quy phạm pháp luật tính quyền lực áp đặt đối với mọi chủ thể, bằng cách gắn cho pháp luật tính bắt buộc chung.

Nhà nước sử dụng các phương tiện khác nhau để thực hiện pháp luật: phương pháp hành chính,, kinh tế, tổ chức tư tưởng, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và các biện pháp cưỡng chế. Việc sử dụng các biện pháp này, biện pháp khác hay kết hợp các biện pháp truy vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Biện pháp cưỡng chế chỉ áp dụng khi các biện pháp khác không phát huy tác dụng.

d- Tính hệ thống, tính thống nhất, tính ổn định và tính năng động

- Tất cả các văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và không trái với Hiến pháp.

- Pháp luật khi ban hành phải có giá trị trong một thời gian tương đối dài và phải phù hợp với các quy luật khách quan và chỉ được sửa đổi, bổ sung khi điều kiện kinh tế, xã hội thay đổi.

** Bản chất của Pháp luật:*

- Bản chất của giai cấp của pháp luật : pháp luật là những quy tắc thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Giai cấp nào nắm quyền lực nhà nước thì trước hết ý chí của giai cấp đó được phản ánh trong pháp luật.
- Ý chí của giai cấp thống trị thể hiện trong pháp luật không phải là sự phản ánh một cách tùy tiện. Nội dung của ý chí này phải phù hợp với quan hệ kinh tế xã hội của nhà nước.
- Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích của nó. Mục đích của pháp luật là để điều chỉnh các quan hệ xã hội tuân theo một cách trật tự phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp nắm quyền lực của nhà nước,

** Vai trò của pháp luật:*

- Pháp luật là phương diện để nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Duy trì thiết lập củng cố tăng cường quyền lực nhà nước.
- Pháp luật là phương tiện thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mỗi công dân. Pháp luật góp phần tạo dựng mối quan hệ mới tăng cường mối quan hệ bang giao giữa các quốc gia.
- Bảo vệ và quyền lợi ích hợp pháp của mọi người dân trong xã hội
- Pháp luật được xây dựng dựa trên hoàn cảnh lịch sử địa lý của dân tộc
- Nhà nước thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ các quyền của công dân, ngăn ngừa những biểu hiện lạm quyền, thiếu trách nhiệm đối với công dân. Đồng thời đảm bảo cho mỗi công dân thực hiện đầy đủ quyền và các nghĩa vụ đối với nhà nước và các công dân khác.

-----> Như vậy, bằng việc quy định trong pháp luật các quyền và nghĩa vụ của công dân mà pháp luật trở thành phương tiện để:

Công dân thực hiện và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khỏi sự xâm hại của người khác, kể cả từ phía nhà nước và các cá nhân có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước.

2) So sánh Pháp luật với những qui phạm xã hội khác :

Sự giống nhau đó là:

Nó đều là những quy tắc xử sự chung được một nhóm người, một cộng đồng dân cư công nhận và định hướng hành vi theo đúng những quy tắc này.

Quy phạm pháp luật (QPPL)

-QPPL là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung cho mọi người ,do NN ban hành hoặc thừa nhận thể hiện ý chí của giai cấp thống trị được NN bảo đảm thực hiện dùng để điều chỉnh các quan hệ XH theo định hướng của NN.

-Đặc điểm

- + QPPL do NN ban hành hoặc thừa nhận.
- + QPPL được NN bảo đảm thực hiện.
- + QPPL mang tính bắt buộc chung.
- + Nội dung của mỗi QPPL đều thể hiện 2 mặt : cho phép và bắt buộc.
- + Cơ cấu gồm 3 phần : giả định, quy định và chế tài.
- + QPPL mang tính giai cấp.

Quy phạm xã hội (QPHX)

-QPXH là quy tắc xử sự chung của con người dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa người với người trong XH. Các QPXH bao gồm :đạo đức,chính trị,tập quán tôn giáo,...

-Đặc điểm:

- + QPXH tự hình thành trong quá trình hoạt động XH.
- + Các quy phạm XH được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp, cơ chế chứ không được bảo đảm từ NN.
- + QPXH không mang tính bắt buộc chung.
- + QPXH không xác định cơ cấu do tự hình thành trong các mối quan hệ Xh.

+ QPXH mang tính XH.

Câu 7 : Mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức :

Pháp luật và đạo đức là những công cụ điều chỉnh quan trọng bậc nhất đối với các quan hệ xã hội. Vai trò của pháp luật thể hiện hết sức rõ nét trong việc củng cố và tăng cường quyền lực nhà nước; tổ chức và quản lý mọi mặt của đời sống xã hội. Trong khi đó, vai trò lớn nhất của đạo đức là giáo dục nhân cách, định hướng hành vi con người.

Giữa pháp luật và đạo đức vừa có sự thống nhất, vừa có sự khác biệt. Cả pháp luật và đạo đức đều là sản phẩm của đời sống, phản ánh đời sống, chịu sự quy định của đời sống và có tác động mạnh mẽ đến đời sống. Trong xã hội có giai cấp, pháp luật và đạo đức vừa mang tính giai cấp, vừa mang tính xã hội. Cả pháp luật và đạo đức đều được xác định là vũ khí chính trị của giai cấp thống trị, công cụ hướng hành vi của con người vào những khuôn khổ có lợi cho giai cấp thống trị.

Mặt khác, pháp luật và đạo đức đều là sản phẩm của đời sống xã hội, phản ánh những điều

kiện sinh hoạt chung của cộng đồng xã hội, nên chúng đều được xác định là những công cụ quan trọng bậc nhất để quản lý xã hội, điều chỉnh hành vi con người. Pháp luật và đạo đức đều mang tính quy phạm phổ biến, đều là những khuôn mẫu, mực thước, mô hình, chuẩn mực cho hành vi của con người. Pháp luật và đạo đức chính

thống trong xã hội luôn có sự thống nhất một cách cơ bản. Cả hai nhân tố này đều chịu sự tác động mang tính quyết định bởi điều kiện kinh tế xã hội của đất nước. Khi điều kiện đó thay đổi, cả pháp luật và đạo đức thay đổi theo, tuy nhiên, pháp luật thường thay đổi nhanh hơn, bắt kịp sự thay đổi của điều kiện kinh tế xã hội.

Ngược lại, đạo đức thường có tính chất bảo thủ, chậm biến đổi, vì vậy, trong một nền đạo đức xã hội, luôn tồn tại những quan niệm đạo đức là tàn dư của xã hội cũ. Đạo đức và pháp luật đều mang trong mình các đặc điểm của điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... của một dân tộc, chúng đều được hình thành từ trong đời sống và quay trở lại điều chỉnh các mối quan hệ giữa người với người trong đời sống, được sử dụng là phương tiện liên kết chặt chẽ toàn thể cộng đồng để giải quyết những vấn đề chung, thiết yếu của đời sống xã hội. Bên cạnh những điểm giống nhau, giữa pháp luật và đạo đức còn có những điểm khác biệt nhau cơ bản. Cùng được nảy sinh do nhu cầu của đời sống xã hội, là kết quả tất yếu của cuộc sống con người, tuy nhiên, nếu bằng con đường nhà nước,

pháp luật từng bước được hình thành, thì đạo đức lại chủ yếu hình thành bằng con đường tự phát. Do đó, đạo đức thường chủ yếu tồn tại ở dạng không thành văn, với hình thức thể hiện khá phức tạp; còn pháp luật dù được thể hiện thành văn hay không thành văn cũng luôn là những hình thức rất xác định. Việc thực hiện các quy

định của pháp luật không phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bởi vì pháp luật luôn mang tính bắt buộc đối với mọi người.

Trong khi đó, đối với các chuẩn mực đạo đức, không có một thiết chế xã hội nào được tổ chức ra để bắt buộc các chủ thể trong xã hội thực hiện, mà những lời khuyên, điều răn của đạo đức được thực hiện

xuất phát từ ý thức của cá nhân cũng như sự tác động của dư luận xã hội. Từ sự khác nhau về biện pháp tác động, dẫn đến hệ quả pháp luật chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản có tầm quan trọng nhất định của đời sống, trong khi đạo đức điều chỉnh được tất cả các quan hệ xã hội, đặc biệt là những quan hệ xã hội mà trong đó hành vi của các chủ thể chỉ bị chi phối bởi tình cảm - phạm vi mà pháp luật không thể can thiệp được. Ngoài ra, còn có thể kể đến những điểm khác nhau giữa đạo đức và pháp luật về biện pháp bảo đảm thực hiện, cơ chế điều chỉnh, yếu tố tâm lý của hành vi... Sự thống nhất và khác biệt giữa pháp luật với đạo đức là cơ sở cho sự hỗ trợ,

bổ sung cho nhau giữa chúng, tạo nên sự điều chỉnh mạnh mẽ đối với các quan hệ xã hội, góp phần quan trọng trong việc giữ gìn ổn định trật tự xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong đời sống xã hội.

Giải pháp :

-Đổi mới nhận thức về vai trò của pháp luật, đạo đức cũng như mối quan hệ giữa chúng

-Tiếp thu kinh nghiệm xử lý mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức trong lịch sử dân tộc cũng như của các nước trên thế giới

-Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật dựa trên nền tảng các quan điểm, chuẩn mực đạo đức xã hội

-Nghiên cứu để sử dụng biện pháp chế tài sao cho có hiệu quả nhất

- Xây dựng, hoàn thiện các chuẩn mực đạo đức, trong đó hết sức chú trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức giáo dục pháp luật, coi trọng giáo dục đạo đức

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác hòa giải ở cơ sở

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác tổ chức thực hiện pháp luật

- Tăng cường công tác đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật, vi

phạm đạo đức; coi trọng khía cạnh giáo dục cải tạo khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước đối với người vi phạm pháp luật

Câu 8 :

Ý thức pháp luật là tổng thể những cảm xúc, đánh giá, quan điểm, tư tưởng, học thuyết mà qua đó thể hiện hay biểu thị được tình cảm hay thái độ của một cá nhân, một nhóm người hay của toàn xã hội về pháp luật nói chung, về một hành vi pháp luật cụ thể hay về một hay một vài hiện tượng pháp luật”.

- Nội dung của YT

+ hiểu biết, kiến thức, nhận thức

+ thái độ

+ khả năng xác định mục đích, phương thức hành động (bày tỏ thái độ bên ngoài bằng hành động)

Đặc điểm ý thức pháp luật:

➤ Tính bị quy định bởi tồn tại xã hội

➤ Tính giai cấp

➤ Tính kế thừa

➤ Tính lạc hậu so với thực tiễn pháp luật

➤ Tính vượt lên trước so với thực tại xã hội trong một số trường hợp nhất định

➤ Tính thời đại

➤ tính dân tộc

● **CẤU TRÚC YTPL: TƯ TƯỞNG PHÁP LUẬT và TÂM LÝ PHÁP LUẬT**

• Tư tưởng pháp luật:

Khái niệm

Là các quan điểm khoa học, học thuyết, tư tưởng mà qua đó phản ánh thái độ của chủ thể về pháp luật, hành vi PL hoặc hiện tượng PL khác

Đặc trưng:

+ Có tính lý luận, tư duy khoa học cao

+ Có tính khái quát, hệ thống cao

+ Tính logic cao

+ Tính tự giác

+ Khả năng nhận thức của chủ thể ở cấp độ cao

Hệ tư tưởng đôi khi ≠ hệ tư tưởng PL của giai cấp cầm quyền

VD...

Tư tưởng PL và tâm lý PL chỉ là hai bộ phận cấu thành cơ bản, ngoài ra vẫn còn một số bộ phận khác của YTPL:

- Kiến thức pháp luật của cá nhân

- Giá trị bản thân của cá nhân (các kỹ năng, kinh nghiệm bản thân hoặc các chuẩn mực mà dựa vào đó cá nhân đánh giá các hiện tượng PL)

- Ý chí chủ quan của cá nhân (khả năng cá nhân đó trên nền tảng kiến thức và tình cảm của mình có thể xác định được hành vi là hợp pháp hay không hợp pháp)

• * Tâm lý pháp luật:

Khái niệm:

Là bộ phận cấu thành của YTPL – là tâm trạng, xúc cảm, tình cảm, bức xúc đối với pháp luật, hành vi PL hay các hiện tượng PL cụ thể

Đặc điểm:

+ Cấp thấp của YTPL, hình thành trên cơ sở nhận thức cảm tính của con người biểu hiện tâm trạng, cảm xúc đối với PL;

+ Có tính chủ quan cao nên bị chi phối bởi đặc điểm cá nhân của chủ thể (tính cách, tư duy, kiến thức...)

+ Có cả tích cực và tiêu cực

+ Mặc dù TLPL có tính ổn định cao song cũng có thể thay đổi theo môi trường, văn hóa điều kiện sống...

Đặc trưng của ý thức pháp luật

a. Ý thức pháp luật có mối quan hệ biện chứng với tồn tại xã hội:

- Thứ nhất, ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội (do tồn tại xã hội quyết định), trước hết là phụ thuộc vào cơ sở kinh tế.

- Thứ hai, ý thức pháp luật có tính độc lập tương đối với tồn tại xã hội. Cụ thể là:

+ Ý thức pháp luật thường bảo thủ, lạc hậu so với tồn tại xã hội, có thể kìm hãm sự phát triển xã hội.

+ Ý thức pháp luật có tính tiên phong, vượt trước so với tồn tại xã hội, nó thúc đẩy sự phát triển xã hội (như các học thuyết khoa học pháp lý).

b. Ý thức pháp luật là hiện tượng có tính giai cấp:

- Các giai cấp khác nhau thì có ý thức pháp luật khác nhau, tức có quan niệm khác nhau về bản chất, vai trò, giá trị xã hội của pháp luật, có tình cảm, thái độ đối với pháp luật khác nhau phụ thuộc vào địa vị của giai cấp đó trong xã hội. Tuy nhiên, chỉ có ý thức pháp luật của giai cấp cầm quyền mới được phản ánh trong pháp luật và trở thành ý thức pháp luật thống trị.

. Phân loại ý thức pháp luật

a. Căn cứ vào cấp độ và giới hạn của sự nhận thức:

- Ý thức pháp luật thông thường.

- Ý thức pháp luật mang tính lý luận.

b. Căn cứ vào chủ thể:

- Ý thức pháp luật xã hội.

- Ý thức pháp luật nhóm.

- Ý thức pháp luật cá nhân.

5. Vai trò của ý thức pháp luật XHCN

- Ý thức pháp luật là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

- Ý thức pháp luật góp phần bảo đảm việc thực hiện pháp luật.

- Ý thức pháp luật là cơ sở đảm bảo cho hoạt động áp dụng đúng đắn pháp luật.

6. Các biện pháp giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giải thích pháp luật.

- Đưa việc giảng dạy pháp luật vào hệ thống các trường học.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thực hiện pháp luật.

- Mở rộng dân chủ, công khai tạo điều kiện cho nhân dân tham gia một cách đồng đẳng vào hoạt động xây dựng pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật.

- Kết hợp giáo dục pháp luật với giáo dục chính trị, đạo đức, văn hoá, nâng cao trình độ chung của nhân dân.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật.

Câu 9: mối quan hệ qua lại tác, động lẫn nhau giữa PL và YTPL

a) Tác động của YTPL lên PL

- Thông qua ý thức pháp luật người ta biết luật nên đi theo hướng nào cái gì chưa hoàn thiện để luật cần làm cái gì?
- Trình độ dân trí đến đâu, ý thức PL ở mức nào nên đưa ra luật nào cho phù hợp, hoạt động lập pháp phải diễn ra như thế nào, phải làm gì?
- Đối với hoạt động xây dựng pháp luật: YTPL là tiền đề trực tiếp cho việc xây dựng luật. Chất lượng của các công đoạn trong quá trình xây dựng PL phụ thuộc vào YTPL, trước hết của những nhà làm luật và của tất cả những người tham gia hoạt động này.
- Tác động lên thực hiện PL, tức tiến pháp lý: Việc thực hiện pháp luật phụ thuộc vào trình độ nhận thức, sự hiểu biết PL, thái độ, tâm lý, tình cảm PL của con người. Các quy phạm pháp luật có đi vào cuộc sống hay không phụ thuộc rất nhiều vào YTPL của con người.

b. Tác động của PL lên YTPL:

- Pháp luật tốt hoàn thiện phù hợp sẽ nâng cao YTPL
- Qua PL người ta truyền tải tư tưởng PL tiến bộ lên nhận thức của nhân dân
- Các quyết định, hành vi đúng đắn trong quá trình thi hành luật sẽ tác động tích cực lên YTPL của nhân dân
- Tư tưởng PL chủ đạo là công bằng dân chủ - tác động lên YTPL

Các biện pháp giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, giải thích pháp luật.

- Đưa việc giảng dạy pháp luật vào hệ thống các trường học.
- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thực hiện pháp luật.
- Mở rộng dân chủ, công khai tạo điều kiện cho nhân dân tham gia một cách đồng đẳng vào hoạt động xây dựng pháp luật.
- Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật.
- Kết hợp giáo dục pháp luật với giáo dục chính trị, đạo đức, văn hoá, nâng cao trình độ chung của nhân dân.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật.

Câu 10: Văn bản quy phạm pháp luật là gì? Trình bày hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay.

1. Văn bản quy phạm pháp luật:

- Là một loại văn bản pháp luật.
- Văn bản pháp luật được hiểu là một loại văn bản pháp luật.
- Văn bản pháp luật được hiểu là quyết định do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành được thể hiện dưới hình thức văn bản nhằm thay đổi cơ chế điều chỉnh pháp luật và có hiệu lực bắt buộc.

2. Hệ thống các quy phạm pháp luật ở nước ta hiện nay:

** Hiến pháp:*

- Là một văn bản quy phạm pháp luật cao nhất của nhà nước.
- Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật.
- Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản của đất nước như chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.
- Hiến pháp do Quốc hội ban hành hoặc sửa đổi với ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu tán thành.

** Các đạo luật:*

- Là các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp.
- Đạo luật và bộ luật đều là những văn bản có giá trị pháp lý cao, chỉ đứng sau Hiến pháp

** Nghị quyết: Nghị quyết là quyết định làm một việc gì đó của một hội nghị.*

- Nghị quyết của Quốc hội thường được ban hành để giải quyết các vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Quốc hội nhưng thường mang tính chất cụ thể.
- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành.
- Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước : Theo hiến pháp năm 1992, Chủ tịch nước ban hành Lệnh để công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh ban hành quyết định để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của mình như cho nhập quốc tịch Việt Nam,...
- Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ: Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ do tập thể Chính Phủ ban hành theo đa số một nửa thực hiện chức năng nhiệm vụ của Chính phủ nhằm cụ thể hóa Hiến pháp, Luật, - Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng Viện kiểm soát nhân dân tối cao.
- Nghị quyết, Thông tư liên tịch giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị xã hội.
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp: Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương có quyền ra các nghị quyết để điều chỉnh các quan hệ xã hội các lĩnh vực thẩm quyền.
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phải phù hợp và không được trái hoặc mâu thuẫn với văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương, nghị quyết của hội đồng nhân dân cấp trên.
- Chỉ thị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là những văn bản do Thủ tướng ban hành để điều hành công việc của Chính phủ thuộc thẩm quyền của Chính phủ.
- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ
- Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp: Trong phạm vi thẩm quyền do luật quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định và chỉ thị văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên.

Câu 11: I. Khái niệm thực hiện pháp luật :

1. Định nghĩa: *Thực hiện pháp luật là hoạt động có mục đích nhằm hiện thực hoá các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống, trở thành hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.*

2. Các hình thức thực hiện pháp luật:

- *Tuân theo (tuân thủ) pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiềm chế, giữ mình không thực hiện những điều mà pháp luật cấm (lái xe không vượt đèn đỏ, không chạy quá tốc độ v.v.).*

- *Thi hành (chấp hành) pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình theo đúng quy định của pháp luật (đóng thuế, thực hiện nghĩa vụ quân sự theo Giấy nhập ngũ v.v.).*

- *Sử dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình theo quy định pháp luật (thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, có quyền theo hoặc không theo một tôn giáo v.v.).*

- *Áp dụng pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan có thẩm quyền hoặc người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước áp dụng các quy định của pháp luật vào trường hợp cụ thể đối với cá nhân hoặc tổ chức cụ thể nhằm giải quyết quyền, nghĩa vụ hoặc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với cá nhân hoặc tổ chức đó.*

II. Áp dụng pháp luật :

Áp dụng pháp luật được tiến hành trong các trường hợp sau:

- *Khi cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước, hoặc áp dụng các chế tài pháp luật đối với những chủ thể thực hành vi vi phạm pháp luật.*

- *Khi những quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể không mặc nhiên phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nếu thiếu sự can thiệp của Nhà nước.*

- *Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được.*

- *Trong một số quan hệ pháp luật mà nhà nước thấy cần thiết phải kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia vào quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại một số sự việc, sự kiện thực tế.*

*Áp dụng pháp luật có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước.

Thứ hai, áp dụng pháp luật là hoạt động có hình thức thủ tục chặt chẽ do pháp luật quy định. Do tính chất quan trọng và phức tạp của hoạt động áp dụng pháp luật, chủ thể bị áp dụng pháp luật có thể được hưởng những lợi ích rất lớn nhưng cũng có thể phải chịu những hậu quả rất nghiêm trọng nên pháp luật xác định rõ ràng cơ sở, điều kiện, trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình áp dụng pháp luật.

Thứ ba, áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội xác định. Đối tượng của hoạt động áp dụng pháp luật là những quan hệ xã hội cần đến sự điều chỉnh cá biệt, bổ sung trên cơ sở

những mệnh lệnh chung trong quy phạm pháp luật. Bằng hoạt động áp dụng pháp luật những quy phạm pháp luật (quy tắc xử sự chung) được "cá thể hóa" đối với một cá nhân, hoặc một tổ chức cụ thể.

Thứ tư, áp dụng pháp luật là hoạt động đòi hỏi tính sáng tạo. Khi áp dụng pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải nghiên cứu kỹ lưỡng vụ việc, làm sáng tỏ cấu thành pháp lý của nó để từ đó lựa chọn đúng quy phạm, ban hành quyết định áp dụng pháp luật và tổ chức thi hành quyết định đó. Trong trường hợp pháp luật chưa quy định hoặc quy định chưa rõ thì phải vận dụng một cách sáng tạo bằng cách áp dụng pháp luật tương tự.

Tóm lại, áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách hoặc các tổ chức xã hội khi được Nhà nước trao quyền, nhằm cá thể hóa những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể.

****Văn bản áp dụng pháp luật***

Văn bản áp dụng pháp luật có một số đặc điểm sau:

1. Văn bản áp dụng pháp luật do những cơ quan (nhà chức trách, tổ chức) có thẩm quyền áp dụng pháp luật ban hành và được bảo đảm thực hiện, trong trường hợp cần thiết bằng cưỡng chế nhà nước.
2. Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt, thực hiện một lần đối với các cá nhân, tổ chức liên quan.
3. Văn bản áp dụng pháp luật phải hợp pháp và phù hợp với thực tế. Nó phải phù hợp với luật và dựa trên những quy phạm pháp luật cụ thể. Nếu không có sự phù hợp trên thì văn bản áp dụng pháp luật sẽ bị đình chỉ hoặc hủy bỏ. Nếu không phù hợp thực tế thì nó sẽ khó được thi hành hoặc được thi hành mà kém hiệu quả.
4. Văn bản áp dụng pháp luật được thể hiện trong những hình thức pháp lý xác định như: bản án, quyết định, lệnh...
5. Văn bản áp dụng pháp luật là một yếu tố của sự kiện pháp lý phức tạp, thiếu nó, nhiều quy phạm pháp luật cụ thể không thể thực hiện được. Nó luôn luôn mang tính chất bổ sung trong trường hợp khi có các yếu tố khác của sự kiện pháp lý phức tạp. Văn bản áp dụng pháp luật củng cố các yếu tố này trong một cơ cấu pháp lý thống nhất, cho chúng độ tin cậy và đưa đến sự xuất hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý được bảo đảm bởi Nhà nước.

Căn cứ vào nội dung và nhiệm vụ của văn bản áp dụng pháp luật, có thể chia chúng thành hai loại : 1) Văn bản xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý theo hướng tích cực; 2) Văn bản bảo vệ pháp luật.

Loại văn bản áp dụng pháp luật thứ nhất là văn bản trong đó xác định cụ thể ai có quyền chủ thể, ai mang nghĩa vụ pháp lý bằng con đường cá biệt hóa phần quy định của quy phạm pháp luật.

Văn bản áp dụng mang tính bảo vệ pháp luật là văn bản chứa đựng những biện pháp trừng phạt, cưỡng chế nhà nước đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật.

Như vậy: văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách hoặc các tổ chức xã hội được Nhà nước trao quyền ban hành trên cơ sở những quy phạm pháp luật, nhằm xác định các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các cá nhân, tổ chức có liên quan hoặc xác định những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật tương ứng.

3. Các giai đoạn của quá trình áp dụng pháp luật :

Để áp dụng pháp luật chính xác và đạt hiệu quả cao cần tiến hành theo những bước sau:

+ Phân tích đánh giá đúng, chính xác mọi tình tiết hoàn cảnh, điều kiện của vụ việc thực tế đã xảy ra

+ Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và phân tích làm sáng rõ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật đối với trường hợp cần áp dụng.

+ Ra văn bản áp dụng pháp luật :

Những yêu cầu đòi hỏi đối với một văn bản áp dụng pháp luật

- Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền;
- Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành có cơ sở pháp lý đúng;
- Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành có cơ sở thực tế.
- Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức thực hiện văn bản áp dụng pháp luật :

Việc tổ chức thực hiện trên thực tế văn bản áp dụng pháp luật là giai đoạn cuối cùng của quá trình áp dụng pháp luật. Cũng ở giai đoạn này, cần tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thi hành quyết định áp dụng pháp luật. Đó là một trong những đảm bảo quan trọng để quyết định đó được thực hiện nghiêm chỉnh trong đời sống.

Câu 12:

1. KHÁI NIỆM VÀ DẤU HIỆU CỦA VI PHẠM PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm Khái niệm vi phạm pháp luật:

là hành vi (hành động hay không hành động), trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

1.2. Dấu hiệu của vi phạm pháp luật

- Là hành vi xác định của con người;
- Trái pháp luật;
- Có lỗi;
- Do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

2. CẤU THÀNH CỦA VI PHẠM PHÁP LUẬT

2.1. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

- Là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật mà con người có thể nhận thức được bằng trực quan sinh động.

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật gồm:

- + Hành vi trái pháp luật: thể hiện dưới dạng hành động hay không hành động, trái pháp luật gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho xã hội.
- + Sự thiệt hại của xã hội: là những tổn thất thực tế về mặt vật chất, tinh thần mà xã hội phải gánh chịu; hoặc nguy cơ tất yếu xảy ra thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần nếu hành vi trái pháp luật không được ngăn chặn kịp thời.
- + Mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và sự thiệt hại cho xã hội: trong đó hành vi trái pháp luật đóng vai trò là nguyên nhân trực tiếp, còn sự thiệt hại của xã hội đóng vai trò là kết quả tất yếu.

Ngoài những yếu tố nói trên, còn có các yếu tố khác thuộc mặt khách quan của vi phạm pháp luật như: công cụ thực hiện hành vi vi phạm (dao, súng...), thời gian, địa điểm thực hiện hành vi vi phạm v.v...

2.2. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

- Là trạng thái tâm lý bên trong của chủ thể vi phạm pháp luật.
- Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật bao gồm các yếu tố sau đây:
 - + Lỗi: là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và hậu quả do hành vi đó gây ra. Có các hình thức sau:
 - + Lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm pháp luật nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn hậu quả xảy ra..

+Cổ ý gián tiếp: chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra..

+Vô ý vì quá tự tin: chủ thể của vi phạm nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được..

+Vô ý do câu thả: chủ thể vi phạm do khinh suất, câu thả nên không nhận thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể hoặc cần phải thấy trước hậu quả đó.

+Động cơ: là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

+Mục đích: là kết quả cuối cùng mà chủ thể mong muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

2.3. Khách thể của vi phạm pháp luật

Là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới. Tính chất của khách thể bị xâm hại phản ánh mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật.

2.4. Chủ thể của vi phạm pháp luật

- Là các cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý.

- Năng lực trách nhiệm pháp lý: là khả năng của chủ thể tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước Nhà nước.

3. PHÂN LOẠI VI PHẠM PHÁP LUẬT

Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật được chia thành bốn loại:- Vi phạm hình sự (còn gọi là tội phạm): là hành vi trái pháp luật, có lỗi, nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện.- Vi phạm hành chính: là hành vi trái pháp luật, có lỗi, nhưng mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn so với tội phạm, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật hành chính quy định.- Vi phạm kỷ luật: là những hành vi có lỗi, trái pháp luật, kỷ luật của đơn vị, cơ quan nhà nước.- Vi phạm dân sự: là hành vi xâm hại tới quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân. Vi phạm dân sự chủ yếu được quy định trong Bộ luật Dân sự.

4. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

4.1. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý Khái niệm trách nhiệm pháp lý: là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa Nhà nước (thông qua nhà chức trách, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó, Nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định trong chế tài của quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm và chủ thể đó có nghĩa vụ phải gánh chịu hậu quả bất lợi do hành vi của mình gây ra.

4.2. Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý:

- Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật.

- Cơ sở pháp lý của trách nhiệm pháp lý là văn bản áp dụng pháp luật có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế Nhà nước.

4.3. Phân loại trách nhiệm pháp lý

Căn cứ vào việc phân loại vi phạm pháp luật, có bốn loại trách nhiệm pháp lý:

- Trách nhiệm hình sự;

- Trách nhiệm dân sự;

- Trách nhiệm hành chính;

- Trách nhiệm kỷ luật.

Biện pháp nâng cao hiệu quả xử lý vi phạm pháp luật

Một là, cần nâng cao hiệu quả và tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động xử lý vi phạm pháp luật

Theo đó, hoạt động xử lý vi phạm pháp luật cần được quản lý và giám sát chặt chẽ, có hiệu quả. Các cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền cần nâng cao vai trò và trách nhiệm trong quản lý nhà nước để hoạt động xử lý vi phạm pháp luật luôn được thực hiện kịp thời, đúng pháp luật, đảm bảo công bằng và đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn xã hội.

Hai là, cần đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật về vi phạm pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật

Ba là, cần xây dựng cơ chế chặt chẽ và đầy đủ đảm bảo cho việc xử lý vi phạm pháp luật có hiệu quả và chất lượng, đảm bảo tính nghiêm minh, công bằng của pháp luật. Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh, công bằng, trên cơ sở pháp luật và trong sự giám sát chặt chẽ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Bốn là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện về xử lý vi phạm pháp luật

Năm là, cần tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với việc xử lý vi phạm pháp luật

Các vi phạm pháp luật cần được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, công bằng và hiệu quả. Các hành vi cố tình bỏ lọt vi phạm pháp luật, xử lý oan sai, cản trở việc xử lý vi phạm pháp luật... cần được xử lý nghiêm khắc và ngăn chặn kịp thời, đảm bảo tính công bằng của xã hội và tính nghiêm minh của pháp luật.

Sáu là, chú trọng công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc xử lý vi phạm pháp luật

Tóm lại, việc tiến hành đồng thời các biện pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả xử lý vi phạm pháp luật có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đang đặt ra.

Câu 13: Vị trí của Hiến pháp trong nhà nước pháp quyền

Là một văn kiện pháp luật – chính trị, Hiến pháp trong nhà nước pháp quyền bao giờ cũng mang tính pháp chế tối thượng so với tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật quốc gia. Trong hệ thống pháp luật của mỗi nước, Hiến pháp có vị trí cao nhất. Vị trí cao nhất của Hiến pháp được bảo đảm bởi:

- Hiệu lực pháp luật của Hiến pháp là cao nhất, vậy hệ thống pháp luật và các văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp về nội dung và hình thức, nếu trái với Hiến pháp thì cần phải bị hủy bỏ.
- Thủ tục thông qua Hiến pháp đặc biệt hơn so với việc thông qua các văn bản luật khác. Thủ tục này còn bảo đảm cho Hiến pháp có tính ổn định, bảo đảm tính bền vững của Hiến pháp.
- Chủ thể thông qua Hiến pháp là nhân dân, trong điều kiện nước ta nhân dân uỷ quyền cho Quốc hội thông qua Hiến pháp.

Với vị trí pháp luật đặc biệt đó, Hiến pháp đóng vai trò quan trọng sau đây:

Vai trò Hiến pháp với việc xác lập chủ quyền nhân dân

Ngày nay, tư tưởng chủ đạo của học thuyết chủ quyền nhân dân, đã được thừa nhận rộng rãi ở hầu hết các nước trên thế giới. Hiến pháp của các nước, dưới các hình thức khác nhau, đều khẳng định nhân dân là nguồn gốc của mọi quyền lực, trong đó có quyền lực nhà nước.

Trong nhà nước, quyền lực tối cao của nhân dân được thể hiện trước hết ở vai trò của nhân dân đối với bản Hiến pháp. Hiến pháp với tính chất là văn bản pháp luật chủ đạo của mỗi quốc gia, Hiến pháp hợp thức hoá về mặt pháp luật quyền lực nhà nước, vậy, nội dung của Hiến pháp phải thể hiện ý chí chung của toàn thể nhân dân. Do vậy, việc thông qua Hiến pháp phải được sự chấp thuận của nhân dân. Về nguyên tắc, với tư cách là người mang chủ quyền, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, để thực thi quyền lực nhà nước, cần phải có sự hiện diện của bộ máy hoàn hảo với đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp đảm nhận các chức năng của quyền lực nhà nước. Bộ máy đó chính là nhà nước với các bộ phận lập pháp, hành pháp, tư pháp. Để bảo đảm cho ngăn ngừa nhà nước nói chung, các cơ quan nhà nước nói riêng lạm quyền, thao túng quyền lực nhà nước, việc tổ chức bộ máy nhà nước cần được xây dựng sao cho không một cơ quan nhà nước nào nắm toàn bộ quyền lực nhà nước.

Vai trò của Hiến pháp đối với việc tổ chức quyền lực nhà nước

Vai trò của Hiến pháp đối với tổ chức quyền lực nhà nước được thể hiện:

Thứ nhất, bằng việc ghi nhận nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Hiến pháp khẳng định một chân lý tối thượng - nhân dân - người sáng tạo nên lịch sử - tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, chủ quyền của nhân dân cao hơn quyền lực nhà nước.

Thứ hai, việc khẳng định nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, Hiến pháp góp phần tạo nên cơ sở hiến định các cơ quan nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, toà án, viện kiểm sát

thực thi đúng, đầy đủ, có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của mình với tư cách là những “công bộc”, “người đầy tớ” của nhân dân.

Thứ ba, bằng việc ghi nhận một cách đầy đủ - khoa học và chặt chẽ những nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước, Hiến pháp góp phần xác lập cơ chế phân công, phối hợp, cân bằng, kiểm tra và giám sát giữa các cơ quan công quyền của quyền lực nhà nước nhằm loại trừ các biểu hiện tùy tiện, lạm quyền, tệ quan liêu - tham nhũng - hách dịch - cửa quyền, xâm phạm các quyền và tự do hiến định của công dân, đồng thời đem lại các dịch vụ công tốt nhất cho xã hội.

Vai trò của Hiến pháp đối với việc ghi nhận các quyền con người và quyền công dân

Lần đầu tiên Hiến pháp năm 1992 xác nhận ở nước CHXHCN Việt Nam các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế xã hội và văn hoá được tôn trọng. Nội dung này được thể hiện tính cách mạng và giá trị xã hội to lớn của Hiến pháp năm 1992, trong lịch sử lập hiến Việt Nam.

Việc xác định tôn trọng quyền con người trong Hiến pháp tạo căn cứ pháp lý vững chắc, trở thành nguyên tắc hiến định bảo đảm thực thi chính sách pháp luật về quyền con người. Kể từ Hiến pháp năm 1992 nhiều lĩnh vực nhân quyền đã được triển khai xem xét cụ thể, các điều kiện bảo đảm quyền con người ngày càng được quan tâm hoàn thiện, các tổ chức nghiên cứu và giảng dạy về nhân quyền và chuyên trách về công tác nhân quyền được thành lập và hoạt động ngày càng rõ nét hơn, có chiều sâu hơn, đáp ứng yêu cầu dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội, xây dựng đất nước dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Sự ghi nhận quyền con người trong Hiến pháp 1992 không chỉ bằng cụm từ “quyền con người” mà Hiến pháp còn ghi nhận các lĩnh vực bảo đảm quyền, quyền con người bao gồm các quyền về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hoá. Sự xác định này về các lĩnh vực quyền trong hiến pháp Việt Nam là rất phù hợp với Bộ luật nhân quyền quốc tế và hai công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 mà Việt Nam là thành viên.

Nội dung của quyền con người được xác định trong Hiến pháp không chỉ xác định ở Điều 50 mà còn được xác định trong nhiều chương, điều của Hiến pháp, đặc biệt là ở các điều 2,3,4,5,7,8,9,10,11 và toàn bộ 33 điều của chương V về quyền và nghĩa vụ công dân.

Xét về lịch sử Hiến pháp từ Hiến pháp 1946 đến nay, số lượng các quyền được ghi nhận trong Hiến pháp ngày càng tăng lên, nếu Hiến pháp 1946 có 12 quyền được ghi nhận thì Hiến pháp 1960 có 20 quyền được ghi nhận, Hiến pháp 1980 ghi nhận 28 quyền, Hiến pháp 1992 ghi nhận 33 quyền.

Mặc dù Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận và xác định rõ nội dung của quyền con người nhưng lịch sử phát triển mới của thế giới hiện đại và sự nghiệp đổi mới đất nước đòi hỏi khách quan và cấp thiết phải bổ sung, hoàn thiện nâng cao giá trị quyền con người trong Hiến pháp. Vì vậy cần hướng tư duy về một số điểm sau đây trong khi tổng kết, sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992:

Một là, nói “Quyền con người thể hiện các quyền công dân” như Điều 50 Hiến Pháp là đúng, nhưng chưa đủ. Quyền con người và quyền công dân là 2 khái niệm cùng loại, thống nhất nhưng không đồng nhất. Khi sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh phân biệt rất rõ 2 cụm từ “nhân quyền” và “dân quyền”. Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam DCHH xác định giá trị nhân quyền như một thuộc tính trội trong nội dung khai sinh, có thể khẳng định Tuyên ngôn độc lập 1945 có tầm vóc một tuyên ngôn nhân quyền.

Trong các văn kiện chính trị pháp lý quốc tế và trong các giáo trình dạy nhân quyền ở các trường đại học trên thế giới đều không đồng nhất 2 khái niệm quyền con người và quyền công dân. C.Mac và F.Anghen công nhận tầm vóc khổng lồ của những con người vĩ đại thời kỳ phục hưng khai sáng chính là ở chỗ họ đã đề cao giá trị con người, coi con người là cao quý nhất, khẳng định các giá trị tự do, bình đẳng bác ái như một sự tồn tại khách quan, đương nhiên, vốn có, họ đề xuất cơ chế, học thuyết, thiết chế xã hội để đảm bảo các quyền tự do cơ bản của con người.

Hai là, nhân quyền là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu của cộng đồng nhân loại, chi phối xuyên suốt các quan hệ dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Bảo đảm nhân quyền là nhân tố bảo đảm phát triển bền vững ở mỗi quốc gia và toàn bộ hành tinh trái đất. Nhân quyền là mục tiêu và

động lực phát triển của cách mạng Việt Nam, trong sự nghiệp đổi mới đất nước, là một nội dung cốt lõi trong tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh.

Ba là, Tuyên ngôn độc lập ngày 2 tháng 9 năm 1945 là giấy khai sinh trang trọng của Nhà nước Việt Nam mới, là áng văn bất hủ về nhân quyền và phát triển bền vững, là minh chứng lịch sử về những giá trị nhân quyền mà tạo hóa đã ban tặng cho con người không ai có thể chối cãi được là quyền sống, quyền bính đẳng, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc và quyền bính đẳng giữa các dân tộc trên thế giới. 3 năm sau Tuyên ngôn độc lập 1945 cộng đồng quốc tế có bản Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (Universal Declaration on Human rights, 1948) và 11 năm sau đó có 2 công ước quan trọng về nhân quyền năm 1966: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Ba văn kiện đó là những bộ phận quan trọng nhất trong “Bộ luật nhân quyền quốc tế” (International Bill of Human Rights) là những căn cứ pháp lý cơ bản về nhân quyền bảo đảm phát triển bền vững cho các quốc gia thành viên của cộng đồng quốc tế. Sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992 cần quan tâm ghi nhận và phát triển được những giá trị nhân quyền chân chính và đích thực đã được xác định trong Tuyên ngôn độc lập 1945 và các giá trị nhân quyền đã được cộng đồng quốc tế công nhận.

Bốn là, mặc dù Hiến pháp 1992 xác định “quyền con người thể hiện ở các quyền công dân” nhưng trong nội dung hiến pháp đã có những quy định về bảo đảm quyền con người mà không chỉ là quyền công dân hoặc không phải là quyền công dân mà là quyền con người./.

Câu 14 :

1. Quyền con người, quyền công dân - sự hình thành và phát triển

1.1 Quan niệm về quyền con người, quyền công dân trong lịch sử loài người

Quyền con người, quyền công dân là hình thức pháp lý của mối liên hệ cá nhân-nhà nước và xã hội, được xem xét và bàn luận từ các góc độ:

- **Thứ nhất**, là học thuyết chính trị-pháp lý, được hình thành từ các nhà triết học, tư tưởng phương Đông và phương Tây;
- **Thứ hai**, là tư tưởng, khẩu hiệu của giai cấp tư sản trong cuộc cách mạng lật đổ chế độ phong kiến;
- **Thứ ba**, là sự ghi nhận chính thức trong Hiến pháp thành văn của các quốc gia dân chủ hiện đại;
- **Thứ tư**, là giá trị xã hội được khẳng định trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền¹ và xã hội dân sự².

Quyền con người là một phạm trù đa diện, do vậy, có rất nhiều định nghĩa về quyền con người. Mỗi định nghĩa tiếp cận vấn đề từ một góc độ khác nhau, khó có thể bao quát đầy đủ các thuộc tính của nó. Theo Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người: *Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người.*

Câu 15:

Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh, một vấn đề có ý nghĩa thực tiễn hiện nay là chăm lo xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thật sự vì dân, do dân và của dân. Chúng ta cần thật sự thấm nhuần những nội dung quan trọng mà các văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng đã đề ra trong việc đẩy mạnh cải cách tổ chức và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động nhà nước. Trong thời gian tới, theo chúng tôi, cần tập trung làm thật tốt những việc sau: Tổng kết thực tiễn và

¹ *Nhà nước pháp quyền* là Nhà nước thượng tôn pháp luật (đặc biệt là tính tối cao của Hiến pháp trong đời sống xã hội) với một hệ thống pháp luật hoàn thiện, tiến bộ, vì con người; quyền lực nhà nước phải bị giới hạn để bảo vệ quyền con người và được phân thành ba nhánh: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Cơ sở của nó là sự bình đẳng của công dân – nhà nước – xã hội trước pháp luật.

² *“Xã hội dân sự* là tổng thể các quan hệ và các tổ chức, các mạng lưới xã hội được hình thành và hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự trang trải về kinh phí, trong khuôn khổ pháp lý và đạo lý, phối hợp với nhà nước để kiểm soát và hoàn thiện nhà nước pháp quyền, thúc đẩy phát triển kinh tế, từng bước hoàn thiện và phát huy vai trò của xã hội dân chủ, nhằm duy trì, bảo đảm sự ổn định, cân bằng và phát triển bền vững của nhà nước và của xã hội, hiện thực hóa quyền lợi của mỗi cá nhân và cộng đồng.” (Dương Xuân Ngọc (cb), *Xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2009, tr. 66)

phát triển lý luận về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa để bổ sung, xây dựng, phát triển Cương lĩnh năm 1991, nhằm xây dựng và tăng cường bộ máy nhà nước hiệu lực, hiệu quả trong thời kỳ phát triển mới của đất nước. Theo đó, tiến hành đồng bộ các giải pháp theo tinh thần dự thảo văn kiện trình Đại hội lần thứ XI của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam vì dân, do dân, của dân. Trước mắt cần thực hiện tốt Luật Cán bộ, công chức đã có hiệu lực từ đầu năm 2010. Cụ thể như ban hành và hoàn thiện chế độ công vụ gắn liền với đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy nhà nước phục vụ nhân dân; đề cao trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, bảo đảm tính công minh của pháp luật, có lý có tình; tập trung sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý xã hội, quản lý đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, phục vụ dân sinh thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nghiêm khắc xử lý những cán bộ, công chức vi phạm pháp luật, lợi dụng chức vụ, quyền hành, đặc quyền, đặc lợi, những nhiều nhân dân.

Câu 16:

KHÁI NIỆM LUẬT HÀNH CHÍNH

1.2. KHÁI NIỆM HÀNH CHÍNH Hành chính được hiểu là quản lý, lãnh đạo và hoạt động công vụ thường ngày trong các công sở của bộ máy nhà nước từ Trung ương xuống địa phương.

- Theo nghĩa quản lý, lãnh đạo, “Hành chính” được sử dụng để chỉ:

+ Các cơ quan hành chính nhà nước (Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp...)

+ Những công chức được bổ nhiệm làm việc trong các cơ quan nhà nước

.- Theo nghĩa hoạt động công vụ để chỉ:

+ Các hoạt động hành chính thường ngày trong các công sở của bộ máy Nhà nước.

+ Các loại công văn giấy tờ hành chính.

- Theo thuật ngữ khoa học Luật hành chính: Hành chính là một hoạt động quản lý nhà nước, trong đó cơ quan Nhà nước tác động lên các đối tượng quản lý (cơ quan, tổ chức, cá nhân) trong lĩnh vực hành pháp, nhằm thực hiện chức năng đối nội, đối ngoại của Nhà nước, hay còn gọi là hoạt động quản lý hành chính Nhà nước. Các hoạt động này do các cơ quan Hành chính nhà nước thực hiện.

KHÁI NIỆM LUẬT HÀNH CHÍNH – CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Khái niệm luật hành chính Bao gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính Nhà nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đặc điểm:

- Là một ngành luật độc lập

- Là một ngành luật về quản lý:

+ Xác định rõ cơ cấu tổ chức bộ máy, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi lĩnh vực hoạt động của từng cơ quan quản lý hành chính nhà nước;

+ Xác định phương tiện quản lý hệ thống bằng văn bản quản lý hành chính là chủ yếu;

+ Xác lập trật tự quản lý hành chính nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước, tập thể, công dân.

+ Xác định chế độ, chức trách, chế độ công vụ đối với các loại công chức, viên chức nhà nước để đảm bảo sự vận hành của cả hệ thống bộ máy hành chính có hiệu quả. Cơ quan hành chính nhà nước Là một loại cơ quan trong bộ máy nhà nước, hoạt động thường xuyên, liên tục, có vị trí tương đối ổn định và là cầu nối trực tiếp đưa đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước vào cuộc sống.

Phân loại cơ quan hành chính:

- Theo quy định của pháp luật: Có 2 loại cơ quan hành chính Nhà nước.

+ Chính phủ- Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp là những cơ quan quan trọng nhất của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước.

+ Các Vụ, Sở, Phòng, Ban, v.v..., là những cơ quan hành chính chuyên môn giúp việc hay thực hành các hoạt động do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên đặt ra. Loại cơ quan này có thể được thành lập hoặc bãi bỏ tùy theo yêu cầu, nhiệm vụ của ngành, địa phương trong từng thời kỳ.

- Theo địa giới hoạt động:

+ Cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương (Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ)

+ Cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương (Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, cục, chi cục...)

-Theo thẩm quyền:

+Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung (Chính phủ, UBND)

+Cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chuyên môn (Quản lý theo ngành hoặc theo chức năng trong một lĩnh vực chuyên môn nhất định)

2.1. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH

Là một dạng của trách nhiệm pháp lý của tổ chức, cá nhân trước cơ quan quản lý Nhà nước hoặc trước cán bộ nhà nước có thẩm quyền. Đó là sự áp dụng những biện pháp cưỡng chế hành chính mang tính chất xử phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích bị xâm hại được qui định trong những chế tài của quy phạm pháp luật hành chính bởi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm hành chính

2.2. ĐỐI TƯỢNG CHỊU TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH

-Người đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hành chính về mọi vi phạm hành chính do lỗi cố ý hoặc vô ý; Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi chịu trách nhiệm về vi phạm hành chính do lỗi cố ý (chủ yếu trong lĩnh vực trật tự, an toàn XH).

-Cơ quan Nhà nước, tổ chức XH, đơn vị kinh tế phải chịu trách nhiệm về mọi vi phạm hành chính do cơ quan tổ chức gây ra... (chủ yếu trong lĩnh vực quản lý hành chính)

-Quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị, và người thuộc lực lượng Công an nhân dân vi phạm hành chính bị xử lý như đối với các công dân khác, trong trường hợp cần tước quyền sử dụng một số giấy phép hoạt động vì mục đích an ninh quốc phòng thì do cơ quan đơn vị công an có thẩm quyền xử lý theo Điều lệnh của quân đội, công an.

-Cá nhân tổ chức nước ngoài vi phạm hành chính trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước CHXHCNVN thì bị xử lý theo qui định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có qui định khác.

3. VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Là hành vi của cá nhân hay tổ chức làm trái hoặc không thực hiện theo đúng qui định của pháp luật hành chính một cách cố ý hoặc vô ý mà xâm phạm các qui tắc quản lý Nhà nước, quản lý XH, có mức độ nguy hiểm cho XH thấp hơn tội phạm và theo qui định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính

- Chủ tịch ủy ban nhân dân (xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

- Chiến sĩ công an nhân dân, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển đang thi hành công vụ.

- Thủ trưởng trực tiếp của nhân viên hải quan

- Nhân viên kiểm lâm đang thi hành công vụ.

- Nhân viên thuế đang thi hành công vụ. - Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ.

- Thanh tra viên chuyên ngành đang thi hành công vụ

.- Giám đốc cảng vụ hàng hải, giám đốc cảng vụ nội địa, giám đốc cảng vụ hàng không

.- Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa. Chấp hành viên thi hành án dân sự đang thi hành công vụ.

Đội trưởng đội thi hành án dân sự, trưởng phòng thi hành án dân sự cấp tỉnh, trưởng phòng thi hành án quân khu và cấp tương đương. Các vi phạm hành chính xảy ra trong các lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước ở địa phương do Chủ tịch UBND các địa phương xử lý. Các vi phạm xảy ra trong lĩnh vực quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thì do từng thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành xử lý. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

- Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lý vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng qui định của pháp luật.

- Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có vi phạm hành chính do pháp luật qui định.

- Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính 1 lần; nhiều người cùng thực hiện 1 hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

- Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định xử lý thích hợp.

- Không xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác làm mất

khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Trường hợp vi phạm hành chính đã chuyển hóa thành tội phạm (do luật hình sự điều chỉnh).

Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

- Các hình thức xử phạt chính:

+ Cảnh cáo; + Phạt tiền;

- Các hình thức xử phạt bổ sung:

+ Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;

+ Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

Ngoài những hình thức xử phạt trên, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;

- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh do vi phạm hành chính gây ra;

- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm, phương tiện;

- Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng, văn hóa phẩm độc hại.

Lưu ý:

Người nước ngoài vi phạm hành chính còn có thể bị xử phạt trục xuất. Trục xuất được áp dụng là hình thức xử phạt chính hoặc xử phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Câu 17: *Tội phạm là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành tội phạm (Lấy ví dụ minh họa).*

** Tội phạm:*

- Điều 8 bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2000 đã định nghĩa tội phạm như sau:

+ *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong bộ luật hình sự do người có trách nhiệm, năng lực hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại đến chế độ chính trị chế độ kinh tế nền văn hóa quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội quyền lợi ích hợp pháp của Tổ quốc xâm hại tính mạng, sức khỏe danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền lợi ích hợp pháp của công dân, xâm hại những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.*

** Các yếu tố cấu thành tội phạm: gồm mặt khách quan, chủ quan, chủ thể, khách thể:*

- *Mặt khách quan của tội phạm là những biểu hiện của tội phạm diễn ra hoặc tồn tại bên ngoài thế giới khách quan. Những dấu hiệu thuộc về khách quan của tội phạm gồm những hành vi nguy hiểm cho xã hội: tính trái pháp luật của hành vi, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ của tội phạm còn có các dấu hiệu khác nhau như: phương tiện, công cụ tội phạm, phương pháp thủ đoạn, thời gian, địa điểm, thực hiện phạm tội.*

- *Mặt chủ quan của tội phạm là những diễn biến tâm lý bên trong của tội phạm bao gồm: lỗi, mục đích, va động cơ phạm tội. Bất cứ tội phạm cụ thể nào cũng phải là hành vi được thực hiện một cách có lỗi. Lỗi có hai loại lỗi: lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.*

- *Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau:*

+ *Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hại cho xã hội, thấy được hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hành vi đó xảy ra.*

+ *Người phạm tội nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn những vẫn cố ý thức để mặc nó xảy ra.*

- *Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau:*

+ *Người phạm tội tuy thấy trước được hành vi của mình có thể gây nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.*

+ *Người phạm tội không thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra nguy hại cho xã hội, mặc dù có thể thấy trước và có thể thấy hậu quả đó.*

- *Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ở mức độ đáng kể.*

- Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được luật hình sự quy định là tội phạm, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định của luật hình sự
- Năng lực chịu trách nhiệm là khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của người phạm tội. tuổi chịu trách nhiệm hình sự : Người từ 14 tuổi đến 16 tuổi thì phải chịu trách nhiệm hình sự với những tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng người từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự với mọi loại tội phạm

----> Vậy: Một hành vi được coi là phạm tội phải có đầy đủ 4 yếu tố trên. Khi đã được coi là tội phạm thì phải **chịu trách nhiệm hình sự quy định.**

Phân loại tội phạm:

2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

*** Về tuổi chịu trách nhiệm hình sự:**

Theo quy định tại Điều 12 của Bộ luật Hình sự năm 1999 thì:

- Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.
- Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Câu 18 :

Điều 12 Bộ luật hình sự có quy định Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.
2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Bộ luật Hình sự thì Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù;

Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

Tuy nhiên trong trường hợp người phạm tội đủ độ tuổi để chịu trách nhiệm hình sự nhưng không có năng lực trách nhiệm hình sự khi phạm tội thì cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự, cụ thể ở **Điều 13 BLHS quy định về** tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự như sau: 1. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều

hiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

2. Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu 19:

Ngành Luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản (QHTS) và quan hệ nhân thân (QHNT) của các cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác, được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các bên.

Ngành LDS là tổng thể các QPPL điều chỉnh các QHTS và các QHNT dựa trên nguyên tắc bình đẳng về mặt pháp lý, quyền tự định đoạt, quyền khởi kiện dân sự và trách nhiệm tài sản của những người tham gia quan hệ đó.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và có nghĩa vụ dân sự; mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau” (điều 16). Nội dung NLPL của cá nhân quy định tại điều 17: “Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản; quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản; quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó”. “Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bị hạn chế trừ trường hợp do pháp luật quy định” (điều 18).

Ví dụ: Điều kiện để đứng tên thẻ tín dụng

- Chủ thẻ chính: phải đủ 18 tuổi trở lên có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Những người phạm tội - được coi là không có năng lực pháp luật để tham gia ký kết hợp kinh tế.

+ Năng lực hành vi dân sự là gì?

Khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên có NLHVDS đầy đủ, trừ trường hợp bị mất NLHVDS trong trường hợp khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định tuyên bố mất NLHVDS trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất NLHVDS, thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất NLHVDS. Mọi giao dịch dân sự của người mất NLHVDS đều do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Cá nhân có thể bị hạn chế NLHVDS như trường hợp người nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan hoặc tổ chức hữu quan, toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế NLHVDS.

Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Trong trường hợp người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có tài sản riêng đủ để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ, thì có thể tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự mà không đòi hỏi phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Người chưa đủ 6 tuổi, thì không có NLHVDS. Mọi giao dịch dân sự của người chưa đủ 6 tuổi đều phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Câu 20 :

Quan hệ lao động là quan hệ giữa người với người trong quá trình lao động.

Phân loại quan hệ lao động :

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của QHLD, có thể phân biệt ba loại QHLD:

- ✓ **Thứ nhất**, QHLD giữa NLĐ là cán bộ, công chức với NSDLĐ là CQNN, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

- ✓ **Thứ hai**, QHLD giữa NLĐ là xã viên hoặc là thành viên của một TCKT tập thể với NSDLĐ là HTX hoặc TCKT tập thể đó;
- ✓ **Thứ ba**, QHLD giữa NLĐ làm công ăn lương với NSDLĐ là DN, cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê mướn, sử dụng lao động.

QHLD trong DN thuộc loại thứ ba, là QHLD giữa NLĐ làm công ăn lương với NSDLĐ là DN thuộc mọi thành phần kinh tế.

Câu 21:

Một số phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay, theo đó phương hướng hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường ở Việt Nam cần: Phải bảo đảm nguyên tắc bảo vệ môi trường là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và toàn xã hội. Phải đảm bảo nâng cao tính thống nhất và hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Phải phù hợp với điều kiện của nền kinh tế – xã hội Việt Nam, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu của xu thế hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá và phát triển bền vững. Phải gắn với chiến lược tổng thể hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam và phải bảo đảm kết hợp hài hoà giữa lợi ích của nhà nước, của nhân dân và của các chủ thể khác trong xã hội. Phải nhằm mục đích nâng cao hiệu quả của sự nghiệp bảo vệ môi trường; xây dựng hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường toàn diện, đồng bộ và hiệu quả hơn. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường tập trung vào bốn nhóm giải pháp chính trong đó có giải pháp về mặt nhận thức, tư tưởng; giải pháp về hoạch định chính sách bảo vệ môi trường; giải pháp về xây dựng pháp luật; giải pháp về cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật và tăng cường hợp tác quốc tế nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường.

Một số câu khác :

Câu 21: Quy phạm pháp luật là gì? Phân tích cấu trúc của quy phạm pháp luật. (lấy ví dụ minh họa)

a. Quy phạm pháp luật:

- Là quy tắc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí và lợi ích của nhân dân lao động, nhằm điều chỉnh quan hệ xã hội.
- Quy phạm pháp luật xã hội là một quy phạm pháp luật
- Quy phạm pháp luật luôn gắn liền với nhà nước.
- Quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống có tính chất bắt buộc.

b. Cấu trúc của quy phạm pháp luật:

* Bộ phận giả định:

- Đây là bộ phận của quy phạm quy định địa điểm thời gian chủ thể, các hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong thực tế mà nếu tồn tại chúng thì phải hành động theo quy tắc mà quy phạm đặt ra.
- Các loại giả định đơn giản hoặc phức tạp giả định xác định và giả định xác định tương đối, giả định trừu tượng...số dĩ có nhiều loại giả định như vậy vì đời sống thực tế rất phong phú và phức tạp.
- Nhưng để đảm bảo tính xác định chặt chẽ của pháp luật thì giả định dù phù hợp loại nào thì cũng phải có tính xác định tới mức có thể được phù hợp với tính chất của loại giả định đó.

VD : “Người nào thấy người khác trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng , tuy có điều kiện mà không cứu giúp, dẫn đến hậu quả người đó chết ” (Điều 102 – Bộ luật hình sự năm 1999) là bộ phận giả thiết của quy phạm

* Quy định:

- Là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật, vì chính đây là quy tắc xử sự thể hiện ý chí nhà nước mà mọi người phải thi hành khi xuất hiện những điều kiện mà phần giả định đặt ra.
- Với ví dụ trên thì bộ phận quy định “ tuy có điều kiện mà không cứu giúp” có hàm ý là phải cứu người bị nạn.
- Có nhiều các phân loại phân quy định, mỗi các phân loại cần dựa vào một tiêu chuẩn nhất định.
- Phụ thuộc vào vai trò của chúng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội chúng ta có quy định điều chỉnh bảo vệ quy định định nghĩa, phụ thuộc vào mức độ xác định của quy tắc hành vi ta có quy định xác định quy định tùy nghi, tùy thuộc vào tính phức tạp của nó mà người ta quy định đơn giản và phức tạp. phụ thuộc vào phương thức thể hiện nội dung ra có hai hệ thống phân loại, .. Vì phần quy định là bộ phận trung tâm của quy phạm pháp luật nên cách phân loại này có thể áp dụng để phân loại quy phạm pháp luật nói chung.

** Chế tài:*

- **Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật chỉ ra những biện pháp tác động mà nhà nước sẽ áp dụng đối với chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật.**

- **Có nhiều loại chế tài :** Tùy theo mức độ xác định ta có chế tài xác định chế tài xác định tương đối, chế tài lựa chọn, theo tính chất các biện pháp được áp dụng, ta có thể có chế tài hình phạt, chế tài khôi phục pháp luật hoặc chế tài đơn giản, chế tài phức tạp.

Ví dụ trên bộ phận này : “bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm”

Câu 23: Vi phạm pháp luật là gì? Phân tích cấu thành của vi phạm pháp luật (Lấy ví dụ minh họa).

** Vi phạm pháp luật:*

- **Là hành vi trái pháp luật xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ đó các chủ thể có năng lực hành vi thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý gây hậu quả thiệt hại cho xã hội.**

VD : Một em bé 6 tuổi hoặc một người điên đốt cháy nhà người khác thì đó là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải là vi phạm pháp luật vì thiếu yếu tố năng lực trách nhiệm pháp lý.

** Cấu thành của vi phạm pháp luật:*

- **Yếu tố thứ nhất: là mặt khách quan của vi phạm pháp luật. Yếu tố này bao gồm các dấu hiệu :** hành vi trái pháp luật hậu quả, quan hệ nhân quả, thời gian, địa điểm, phương tiện vi phạm.

- **Yếu tố thứ 2 :** là khách thể của vi phạm pháp luật. Khách thể của vi phạm là quan hệ xã hội bị xâm hại, tính chất của khách thể là một tiêu chí quan trọng để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi. VD hành vi xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tính mạng con người nguy hiểm hơn hành vi gây rối trật tự công cộng.

- **Yếu tố thứ 3 là mặt chủ quan của vi phạm pháp luật. Mặt chủ quan gồm các dấu hiệu thể hiện trạng thái tâm lý của chủ thể, khía cạnh bên trong của vi phạm đó là các dấu hiệu lỗi của vi phạm thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý, động cơ, mục đích vi phạm có ý nghĩa vô cùng quan trọng để định tội danh trong luật hình sự nhưng đối với nhiều loại hành vi hành chính thì nó không quan trọng lắm.**

- **Yếu tố thứ 4 là chủ thể của vi phạm pháp luật. Chủ thể của vi phạm pháp luật phải có năng lực hành vi. Đó có thể là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân. Đã là cơ quan tổ chức thì luôn có năng lực hành vi nhưng chủ thể cá nhân thì điều quan trọng là phải xác định họ có năng lực hành vi hay không. Nếu là trẻ em dưới 14 tuổi thì không được coi là chủ thể vi phạm hành chính và tội phạm. Dưới 16 tuổi nói chung không được coi là chủ thể vi phạm kỷ luật lao động bởi vì họ được pháp luật coi là chưa có năng lực hành vi trong lĩnh vực pháp luật tương ứng... người điên , tâm thần,... Cũng được coi là không có năng lực hành vi.**

Câu 24: Trình bày khái niệm, đặc điểm và các loại trách nhiệm pháp lý.

** Khái niệm:*

- **Trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước (thông qua các cơ quan có thẩm quyền) với chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó bên vi phạm pháp luật phải gánh chịu những hậu quả bất lợi, những biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định ở chế tài các quy định pháp luật.**

** Đặc điểm:*

- **Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý và vi phạm pháp luật. Chỉ khi có vi phạm pháp luật mới áp dụng trách nhiệm pháp lý.**

- **Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền ban hành trên cơ sở xem xét, giải quyết vụ việc vi phạm đã có hiệu lực pháp luật.**

- Các biện pháp trách nhiệm pháp lý là một loại biện pháp cưỡng chế nhà nước đặc thù : mang tính chất trừng phạt hoặc khôi phục lại những quyền và lợi ích bị xâm hại và đồng thời được áp dụng chỉ trên cơ sở những quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

* Phân loại: Có 4 loại trách nhiệm pháp lý:

- Trách nhiệm pháp lý hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do Tòa án nhân danh Nhà nước áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự.
- Trách nhiệm pháp lý hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật hành chính.
- Trách nhiệm pháp lý dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Tòa án áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật dân sự.
- Trách nhiệm pháp lý kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng các cơ quan, xí nghiệp,... áp dụng đối với cán bộ, công nhân viên của cơ quan xí nghiệp mình khi họ vi phạm nội quy, quy chế của nội bộ cơ quan.

Câu 25: Pháp chế xã hội chủ nghĩa là gì? Trình bày những yêu cầu cơ bản và vấn đề tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

* Pháp chế xã hội chủ nghĩa:

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung quan trọng của học thuyết Mác – Lenin và nhà nước và pháp luật. Vì vậy, nghiên cứu các vấn đề về nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa không thể tách rời vấn đề pháp chế xã hội chủ nghĩa.
 - Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa .
 - Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng.
 - Nguyên tắc xử sự của công dân.
 - Pháp chế xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.
- > Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của cuộc sống chính trị xã hội, tổ chức xã hội, và mọi công dân phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.

* Những yêu cầu cơ bản pháp chế xã hội chủ nghĩa:

- Tôn trọng tối cao của Hiến pháp và luật: Đó là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho hệ thống phát triển ngày càng hoàn thiện, làm cơ sở để thiết lập trật pháp luật củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.
- Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc: Thực hiện tốt yêu cầu này là điều kiện quan trọng để thiết lập một trật tự kỷ cương trong đó cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan cấp trên.
- Các cơ quan xây dựng pháp luật, cơ quan tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả: một trong những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, nhất là tội phạm.
- Không tách rời công tác pháp chế với văn hóa : trình độ văn hóa nói chung và trình độ pháp lý nói riêng của viên chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trình độ văn hóa của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố vững mạnh. Vì vậy, phải gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của các viên chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và công dân.

* Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa:

- Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ trong đó các biện pháp cơ bản như tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế, đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa tăng cường công tác tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật, tăng cường kiểm công tác kiểm tra giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế
- + Là biện pháp cơ bản bao trùm xuyên suốt trong quá trình củng cố tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, sự lãnh

đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

+ Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

- Pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề của pháp chế xã hội chủ nghĩa. Muốn tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội bằng pháp luật thì phải có một hệ thống kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách đường lối của Đảng.

- Thường xuyên tiến hành rà soát, hệ thống hóa pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp

- Kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật.

- Có kế hoạch xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể...

- Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật trong đời sống

- Đây là biện pháp gồm nhiều mặt:

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý .

+ Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ phẩm chất chính trị và khả năng công tác để sắp xếp vào các cơ quan làm công tác pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật là biện pháp nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Câu 26: Quan hệ pháp luật dân sự là gì? Phân tích cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự (lấy ví dụ minh họa).

*** Quan hệ pháp luật dân sự: Là quan hệ xã hội được các quy phạm dân sự điều chỉnh trong đó các bên tham gia độc lập về tổ chức và tài sản, bình đẳng về địa vị pháp lý quyền và nghĩa vụ các bên được nhà nước bảo đảm thông qua các biện pháp cưỡng chế.**

*** Cơ cấu của quan hệ pháp luật dân sự: Quan hệ pháp luật dân sự có ba bộ phận cấu thành là chủ thể, khách thể và nội dung.**

- Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự là những người tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự mang quyền và nghĩa vụ trong quan hệ đó. Người nói ở đây bao gồm cá nhân pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác trong đó hộ gia đình và tổ hợp tác là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật dân sự.

- Tuy nhiên do tính chất đặc điểm và nội dung của các loại quan hệ xã hội mỗi chủ thể nói trên chỉ có thể tham gia vào những quan hệ pháp luật dân sự nhất định có một số quan hệ pháp luật dân sự chủ thể chỉ có cá nhân hoặc là pháp nhân hoặc hộ gia đình hoặc tổ hợp tác.

- Cá nhân: Là chủ thể phổ biến của quan hệ pháp luật dân sự bao gồm: công dân Việt Nam, người nước ngoài , người không có quốc tịch sống ở Việt Nam. Nhưng để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật dân sự cá nhân phải có năng lực pháp luật nghĩa vụ dân sự - khả năng trở thành người tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự. Khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập quyền và nghĩa vụ dân sự theo pháp luật là năng lực hành vi dân sự cá nhân.

- Pháp nhân: Là khái niệm chỉ có những tổ chức như doanh nghiệp, công ty, nông lâm trường, hợp tác xã, cá tổ chức xã hội ... tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự với tư cách là những chủ thể độc lập, riêng biệt.

- Một tổ chức được công nhận là pháp nhân phải có đầy đủ điều kiện sau:

+ Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận.

+ Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

+ Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.

+ Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

- Hộ gia đình và tổ chức hợp tác xã là hai chủ thể hạn chế chủ thể đặc biệt trong quan hệ pháp luật dân sự. Sự tồn tại khách quan của kinh tế hộ gia đình tổ hợp tác quy định sự tồn tại của hai chủ thể này trong quan hệ dân sự. Nhưng chúng không tham gia một cách rộng rãi vào các quan hệ dân sự nên được gọi là những chủ thể hạn chế, chủ thể đặc biệt.

- **Khách thể của quan hệ pháp luật dân sự là hành vi chủ thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự.**

- **Nội dung của quan hệ pháp luật dân sự:**

+ **Mọi quan hệ pháp luật đều là mối quan hệ pháp lý giữa các chủ thể tham gia vào các quan hệ đó chủ thể của quyền và chủ thể nghĩa vụ.**

+ **Quyền dân sự là cách xử sự được phép của người có quyền năng.**

+ **Trong những quan hệ pháp luật dân sự khác nhau quyền dân sự của các chủ thể có nội dung khác nhau.**

- **Chủ thể có quyền trong các quan hệ pháp luật dân sự có thể có quyền năng đó cụ thể:**

+ **Có quyền chiếm hữu sử dụng, định đoạt những vật thuộc sở hữu của mình trong khuôn khổ mà pháp luật quy định thỏa mãn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.**

+ **Có quyền yêu cầu người khác thực hiện hoặc không thực hiện những hành vi nhất định.**

- **Khi các quyền dân sự bị vi phạm chủ thể có quyền sử dụng các biện pháp bảo vệ mà pháp luật như tự bảo vệ, áp dụng các biện pháp tác động khác....**

+ **Nghĩa vụ dân sự là cách xử sự bắt buộc của người có nghĩa vụ. Các cách xử sự cũng rất khác nhau tùy theo từng quan hệ pháp luật dân sự cụ thể.**

VD : có quy định rằng hợp đồng dân sự được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, không trái pháp luật, và đạo đức xã hội, đây là nghĩa vụ do luật pháp quy định cho tất cả các chủ thể khi giao kết hợp đồng dân sự, nghĩa vụ của họ đối với nhà nước đối với xã hội nói chung.